CASUMINA

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2011

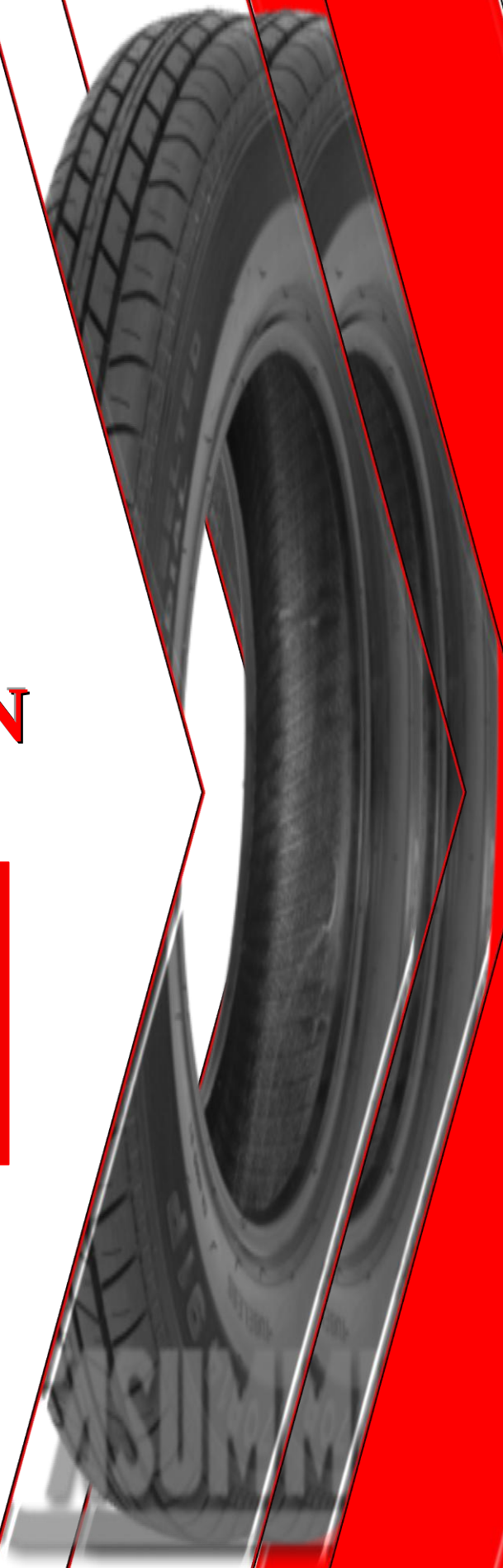

TP. HCM, 04-2012

NỘI DUNG

I	GIỚI THIỆU CÔNG TY	3
	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	5
	LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	7
	NHỮNG GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU	8
II	BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	12
	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH	13
	TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN	14
III	BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	18
	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	19
	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH	22
IV	CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	23
	TỔ CHỨC NẮM GIỮ TRÊN 50% CỔ PHẦN CÔNG TY	23
	TỔ CHỨC CÔNG TY NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN	23
	CÁC CÔNG TY KHÁC CÓ LIÊN QUAN	23
V	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	24
	CƠ CẤU TỔ CHỨC	25
	TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH	26
	QUYỀN LỢI BAN ĐIỀU HÀNH	30
	CƠ CẤU LAO ĐỘNG	30
VI	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	33
	CƠ CẤU BAN QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT	34
	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	41
VII	BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011	42

I GIỚI THIỆU CÔNG TY

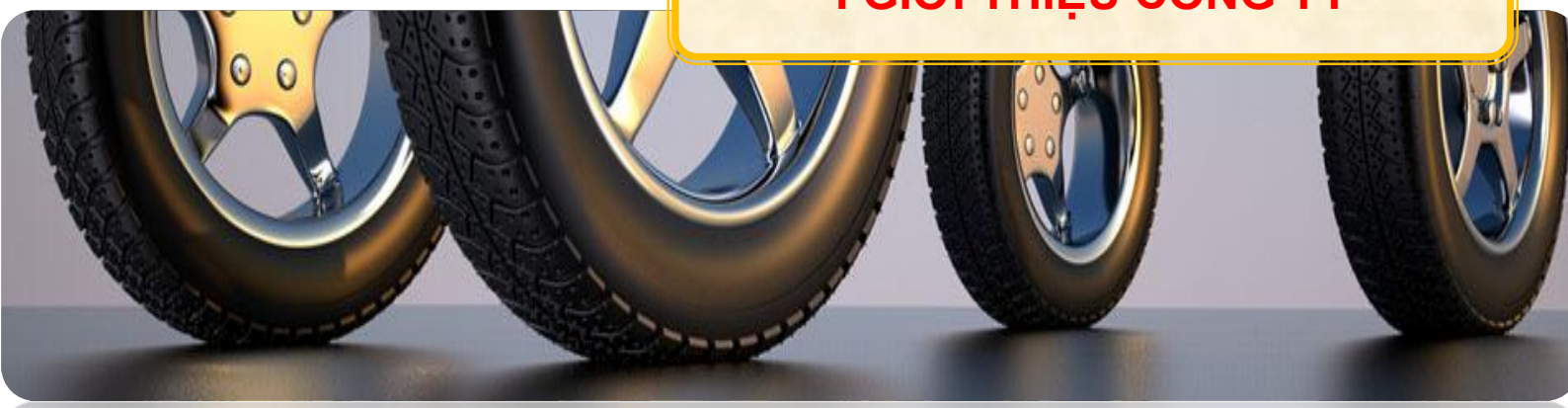

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Tên công ty	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**
Tên tiếng Anh	**SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOIN STOCK COMPANY**
Tên viết tắt	**CASUMINA**
Logo	
Vốn điều lệ	422.498.370.000 đồng **Bằng chữ**: Bốn trăm hai mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng
Trụ sở chính	146 Nguyễn Biểu, Phường 2, Quận 5, TP. HCM
Điện thoại	08 38 362 369 – 08 38 362 373
Fax	08 38 362 376
Email	casumina@casumina.com.vn
Website	http://www.casumina.com.vn
Giấy chứng nhận ĐKKD	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 0304419930 (số cũ 4103004392) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/05/2011

Lĩnh vực hoạt động

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh thương mại dịch vụ
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với qui định của pháp luật.

Sản phẩm

- **Lốp ô tô**

- **Lốp xe máy**

- **Lốp xe công nghiệp**

- **Lốp xe nông nghiệp**

- **Lốp xe đạp**

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2005

10/10/2005 theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp, Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2006

Tháng 11/2006 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng

2007

Tháng 03/2007 Tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông

2009

Tháng 08/2009 Công ty chính thức niêm yết 25.000.000 cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM với mã giao dịch là CSM

2010

Tăng vốn điều lệ lên 422.498.370 ngàn đồng

2011

chương Độc lập hạng 3.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

AWARDS 2009
VIETNAM LEADING STOCK BRAND

VASB CIC VICS TIC.media VNSF

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

ĐẠT GIẢI THƯỞNG:

"Thương hiệu Chứng khoán Uy tín - 2009" và Danh hiệu "TOP 50 Doanh nghiệp Niêm yết hàng đầu VN"
dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam./.

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

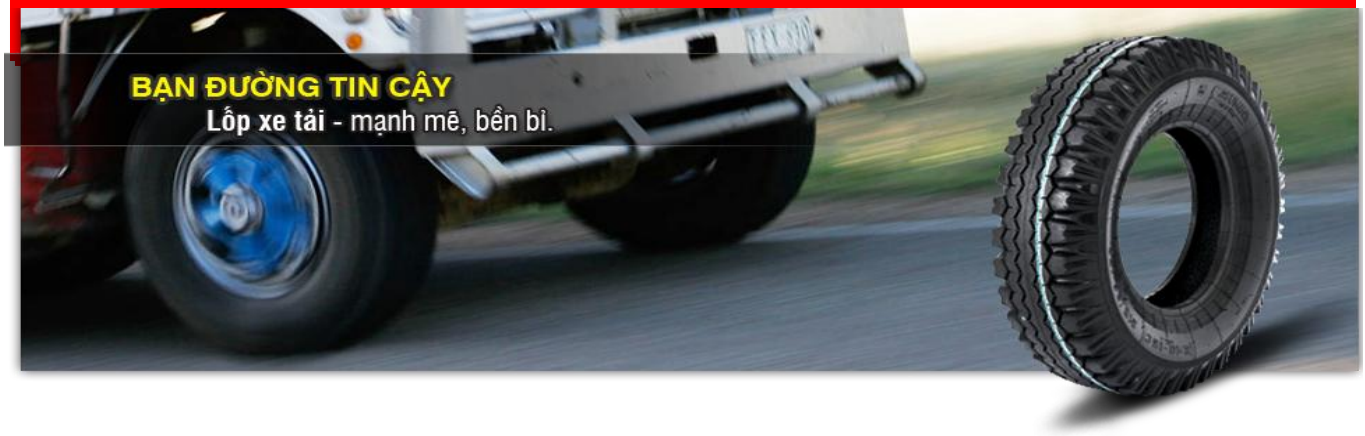

Xí nghiệp cao su Hóc Môn

Phường Tân Thới Hiệp,Quận 12, TP. HCM

ĐT: (08) 37171452

Fax: (08) 37170835

Lốp xe đạp, săm xe đạp, lốp xe máy, săm xe máy, lốp xe công nghiệp, săm và yếm ôtô.

Xí nghiệp cao su Đồng Nai

KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai

ĐT: (061) 3832076

Fax:(061) 3831352

Lốp xe đạp, săm xe đạp, lốp xe máy, săm xe máy, lốp ôtô

Xí nghiệp Cao su Bình Lợi

2/3 Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh,Q.Thủ Đức, TP.HCM

ĐT: (08) 37266270

Fax: (08) 37266320
Lốp ô tô, lốp nông nghiệp

Xí nghiệp Cao su Tân Bình

23/7 Hồ Đắc Di, P. 15, Q.Tân Bình, TP. HCM

ĐT: (08) 38496069

Fax: (08) 38102875
Săm xe đạp, săm xe máy, săm công nghiệp, ống cao su, ống đệm cầu cảng, khe co dãn cầu, paker nối ống các loại

---

Xí nghiệp Bình Dương

Thị trấn Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

ĐT: (650) 3640874

Fax: (650) 3640875

Các sản phẩm cao su bán thành phẩm, sản xuất lốp ô tô, lốp xe nâng, lốp đặc.

II. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

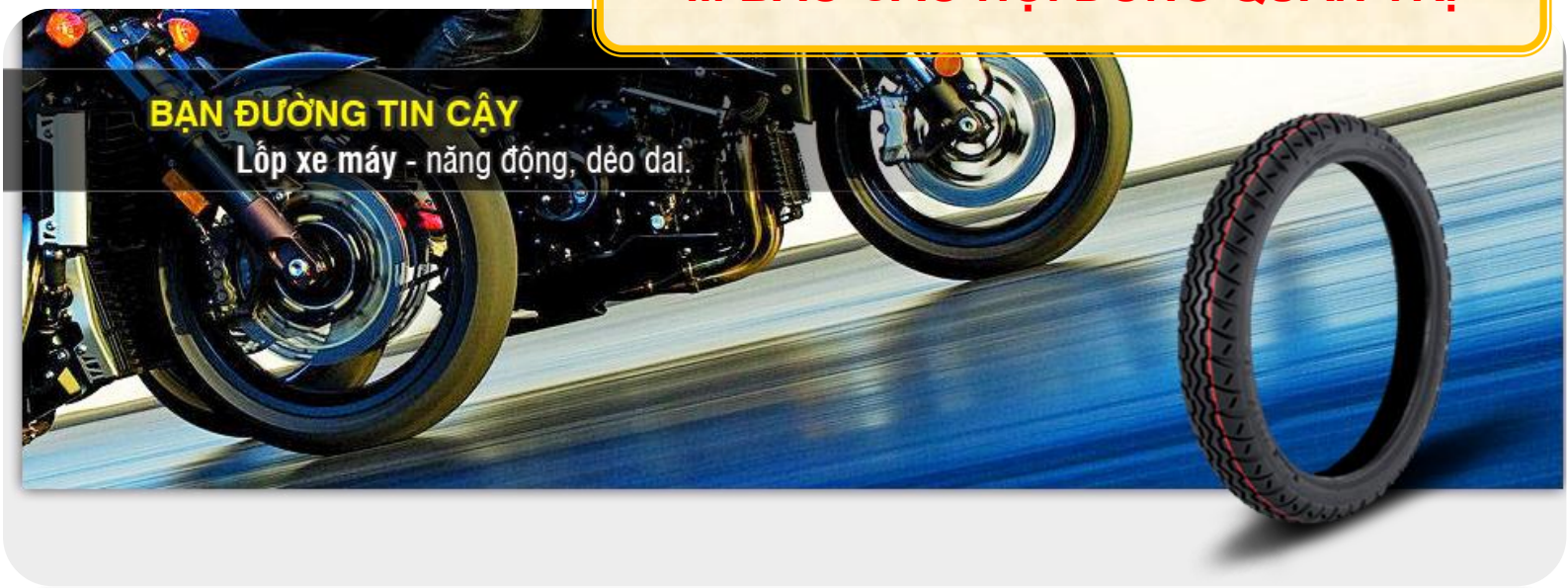

1.Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011

Như đã được dự báo, năm 2011 là một năm khá khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam. Là công ty hoạt động trong ngành công nghiệp quan trọng, CSM không nằm ngoài những tác động của nền kinh tế. Lạm phát cả nước năm 2011 vẫn còn ở mức 2 con số, tính đến cuối năm 2011 tổng mức lạm phát cả nước là 18,37%. Chính phủ theo đó phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, nâng mức lãi suất cho vay lên cao có khi lên đến 25%-27% làm chi phí lãi vay của công ty đội lên rất cao. Thêm vào đó là tác động của giá nguyên vật liệu, trong năm, giá các loại nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất như cao su tự nhiên, vải mành, thép tanh,... đều tăng cao hơn năm 2010. Những tác động này đã làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của CSM trong năm 2011 phải đối mặt với nhiều thử thách.

Tuy nhiên, với kinh nghiệm đúc kết được từ những năm trước cùng với năng lực của ban quản trị cũng như sự đoàn kết nhất trí của đội ngũ cán bộ công nhân viên, CSM đã vượt qua năm khó khăn 2011.

Những thay đổi chủ yếu trong năm 2011:

Về kinh doanh

- Đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị.
- Công tác đổi mới hiện đại hóa thiết bị công nghệ được công ty ngày càng chú trọng.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo tay nghề tốt, ứng dụng tốt công nghệ. Sản phẩm của CSM luôn đạt chất lượng hàng đầu thị trường Việt Nam, được thị trường thế giới chấp nhận và ngày càng tin tưởng

Về đầu tư

- Tiếp tục dự án xây dựng nhà máy sản xuất lốp ô tô toàn thép;
- Hoàn thiện và nâng cấp dây chuyền sản xuất hiện tại

Về nghiên cứu

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới cung ứng cho thị trường xuất khẩu;
- Nghiên cứu sản phẩm phù hợp với thị trường trong nước cụ thể như dòng lốp cho xe tay ga;
- Tham khảo ý kiến chuyên gia nước ngoài, áp dụng những phương thức sản xuất tiết kiệm chi phí, đảm bảo chất lượng.

2.Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2010	Năm 2011			
				KH ĐHCD	TH	%/KH	%/2010
I	**Giá trị SXCN**	**Tr đồng**	**1.122.066**	**1.224.000**	**1.040.000**	**84,97%**	**92,69%**
II	**Doanh thu**	**Tr đồng**	**2.701.049**	**3.285.000**	**2.923.837**	**89,01%**	**108,25%**
A	Doanh thu SXCN	"	2.594.216	3.255.000	2.875.106	88,33%	110,83%
	- Nội địa	"	2.024.363	2.488.000	2.196.218	88,27%	108,49%
	- Xuất khẩu	"	569.853	767.000	678.888	88,51%	119,13%
B	Doanh thu KD khác	"	106.833	30.000	48.731	162,44%	45,61%
III	**Lao động tiền lương**						
1	Lao động	người	2.167	2.350	2.165	**92,13%**	99,91%
2	Lương bình quân	1000 đồng	4.786	5.000	5.779	**115,58%**	120,75%
IV	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**141.703**	**165.908**	**141.965**	**85,57%**	**100,18%**
V	**Kim ngạch XNK**	**1000usd**	**68.490**	**127.169**	**74.400**	**58,50%**	**108,63%**
VI	**Đầu tư XDCB**	**Tr đồng**	**99.643**	**816.130**	**99.000**	**12,13%**	**99,35%**
VII	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr đồng**	**185.318**	**120.000**	**51.236**	**42,70%**	**27,65%**
VIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**Tr đồng**	**140.897**	**90.000**	**39.264**	**43,63%**	**27,87%**
IX	**Lãi cơ bản trên CP**	**Đồng**	**4.149**	**2.130**	**929**	**43,62%**	**22,39%**

Nguồn:CSM

(*) Doanh thu năm 2011 là doanh thu thuần

3.Định hướng và chiến lược phát triển Kế hoạch 2012

STT	Chỉ tiêu	Đvt	TH năm 2011	KH Năm 2012	
				KH	%/2011
I	**Giá trị SXCN**	**Tr đồng**	**1.040.000**	**1.090.000**	**105%**
II	**Doanh thu**	**Tr đồng**	**2.923.837**	**3.000.000**	**103%**
A	Doanh thu SXCN	"	2.875.106	2.960.000	103%
	- Nội địa	"	2.196.218	2.260.000	103%
	- Xuất khẩu	"	678.888	700.000	103%
B	Doanh thu KD	"	48.731	40.000	82%
III	**Lao động tiền lương**				
1	Lao động bình quân	người	2.165	1.875	87%
2	Lương bình quân	1000 đ	5.779	7.500	130%
IV	**Nộp ngân sách**	**Tr đ**	**141.965**	**136.020**	**96%**
V	**Kim ngạch XNK**	**1000usd**	**74.400**	**84.000**	**113%**
VI	**Đầu tư XDCB**	**Tr đ**	**82.500**	**1.001.000**	**1.225%**
VII	**Lợi nhuận**	**Tr đ**	**51.236**	**150.000**	**293%**
VIII	**Cổ tức (*)**	**%**	**12%**	**= >12%**	

Nguồn:CSM

4.Căn cứ hoàn thành kế hoạch

❖ Quản trị Công ty và điều hành sản xuất:

- Tổ chức sản xuất và bán hàng đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012. Mục tiêu hàng đầu là công tác bán hàng và giữ vững chất lượng sản phẩm.
- Có chính sách dự trữ tồn kho hợp lý, chủ động dự trữ trong từng thời điểm của năm căn cứ vào sự biến động giá vật tư nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.
- Điều hành sản xuất và bán hàng theo thị trường, không để tồn kho cao.
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục duy trì và phát huy hệ thống quản lý ISO 9001-2000 và ISO 14001.
- Tiếp tục nâng cấp chương trình quản trị tổng thể doanh nghiệp (ERP) : đi sâu vào công tác triển khai hệ thống quản trị nhân sự - tiền lương (trước mắt làm thí điểm ở xí nghiệp Bình Dương).
- Cải tiến phương thức trả lương cho khu vực bán hàng Công ty. Áp dụng chính sách trả lương phù hợp với tình hình hiện nay để giữ chân người lao động.
- Tăng cường công tác quản lý và sử dụng lao động từ bố trí sản xuất đến xác định rõ trách nhiệm của người quản lý, vận động CBCNV thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Tiếp tục triển khai đúng tiến độ các dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất lốp radial toàn thép, tòa nhà 180 Nguyễn Thị Minh Khai-Q.3, Số 9 Nguyễn Khoái, Q.4 và 504 Nguyễn Tất Thành Q.4.
- Duy trì tốt công tác phòng chống cháy nổ, bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp. vệ sinh môi trường.

❖ Công tác đầu tư XDCB:

Năm 2012 Công ty vẫn tiếp tục thực hiện một số dự án, vì vậy cần tập trung cho các công việc chính sau:

- Tiếp tục xây dựng nhà xưởng cho dự án lốp ô tô toàn thép, lựa chọn nhà thầu và đấu thầu mua sắm thiết bị của dự án.
- Ngày 16/02/2012, khởi công xây dựng nhà máy mới sản xuất săm lốp ô tô

toàn thép tại Bình Dương với tổng mức đầu tư 160 triệu USD.

- Tham gia cùng các đối tác liên doanh điều hành các dự án như: Liên doanh sản xuất than đen Phillips Việt Nam, liên doanh bất động sản khai thác hai mặt bằng số 9 Nguyễn Khoái và số 504 Nguyễn Tất Thành.
- Tiếp nhận lại nhà xưởng đất đai từ Liên doanh Yokohama và sắp xếp mở rộng sản xuất sản phẩm lốp xe máy tay ga cao cấp.
- Tiếp tục triển khai việc hợp tác xin chuyển đổi mục đích cho các mặt bằng còn lại trong thành phố.
- Trong năm sẽ quyết định mua khu dất để tiến hành quy hoạch chuẩn bị cho việc di dời các nhà máy trong nội thành kết hợp với đầu tư mới.
- Tiếp tục sắp xếp, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất và giảm chi phí chung.

❖ **Chiến lược sản phẩm:**

- Cải tiến và tăng cường chất lượng lốp xe máy truyền thống.
- Tiếp tục đưa ra nhiều mẫu mã mới, đẹp cho dòng lốp xe máy tay ga cao cấp.
- Nâng cao chất lượng săm lốp xe đạp và giảm giá thành để tăng cường chiếm lĩnh thị trường.
- Đưa ra dòng lốp ô tô công trình, lốp chịu tải cao.
- Tăng cường việc sản xuất săm Butyl các loại.

❖ **Công tác tiếp thị và bán hàng:**

- Tiếp tục cải tiến phương thức bán hàng, phương thức thanh toán và xây dựng mối quan hệ tốt với đại lý và khách hàng.
- Triển khai công tác hỗ trợ bán hàng, mở showroom giới thiệu sản phẩm lốp xe máy cao cấp ở các vùng miền, tăng cường quảng bá sản phẩm mới.
- Tiếp tục mở rộng thị trường nước ngoài, xây dựng hình ảnh thương hiệu.
- Tăng cường lực lượng giám sát bán hàng, tăng cường chăm sóc khách hàng, các nhà lắp ráp trong nước, thực hiện mềm dẻo các chế độ khuyến mãi.
- Thiết kế lại Hệ thống nhận diện thương hiệu hướng đến tính hiện đại, đồng

bộ và mới mẻ.

- Tiến hành điều tra, phân tích từng thị trường, từng khu vực để có các chính sách phù hợp.
- Chuẩn bị hệ thống nhân lực, kho tàng và mạng lưới bán hàng cho nhu cầu phát triển tiếp theo của Công ty.

III. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Chỉ số thanh toán hiện thời	lần	1,50	1,82	1,41
Chỉ số thanh toán nhanh	lần	0,55	0,83	0,47
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Tổngnợ /Tổng nguồn vốn	lần	0,52	0,43	0,59
Tổng nợ /Nguồn vốn chủ sở hữu	lần	1.09	0,75	1,46
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	3,80	4,94	4,59
Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	lần	2,15	2,29	1,92
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,12	0,05	1,34
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn VCSH	%	70,51	22,90	6,07
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	25,00	11,93	2,58
Lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	13,13	6,49	1.39
5. Thu nhập trên mỗi CP	VNĐ	12.651	4.149	929
6. Giá trị sổ sách trên mỗi CP	VNĐ	22.196	15.988	14.649

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010 và 2011 của CSM

❖ ***Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**:*

Năm 2011, các chỉ số thanh toán của CSM đều sụt giảm đáng kể so với năm 2010. Cụ thể, tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm còn 1,41 vẫn lớn hơn 1. Tuy nhiên, tỷ lệ thanh toán nhanh giảm chỉ còn 0,47 cho thấy, khả năng thanh khoản của công ty đã giảm sút đáng kể.

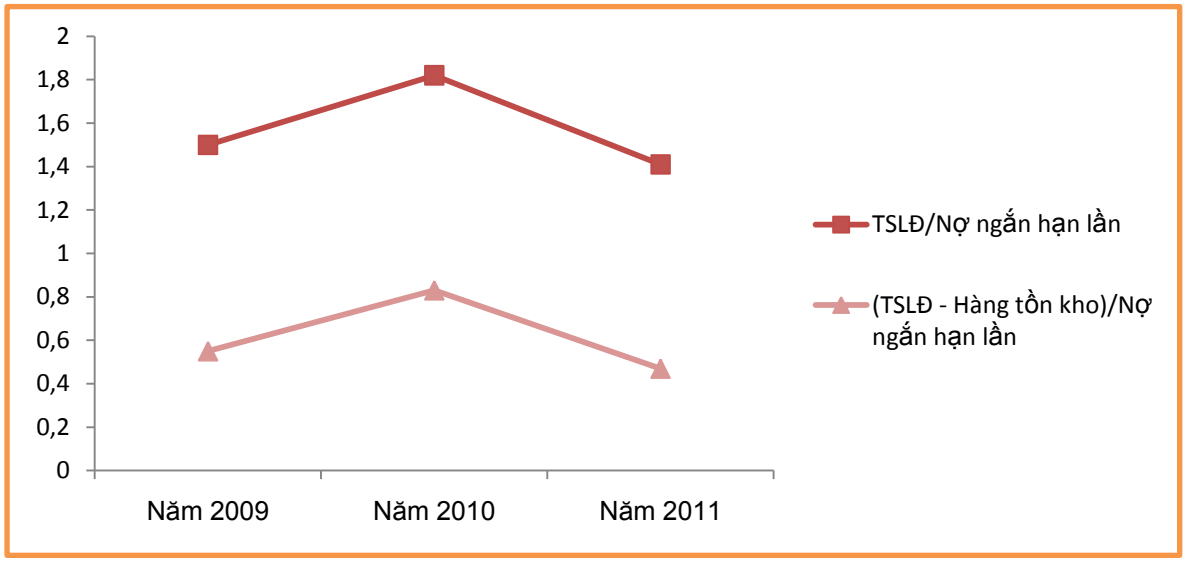

❖ ***Chỉ tiêu về cơ cấu vốn****:* so với năm 2010, hệ số nợ của công ty đã gia tăng đến 0,59 nguyên nhân là do tác động chung của nền kinh tế, công ty phải gia tăng tỷ lệ nợ, đặc biệt là các khoản nợ dài hạn.

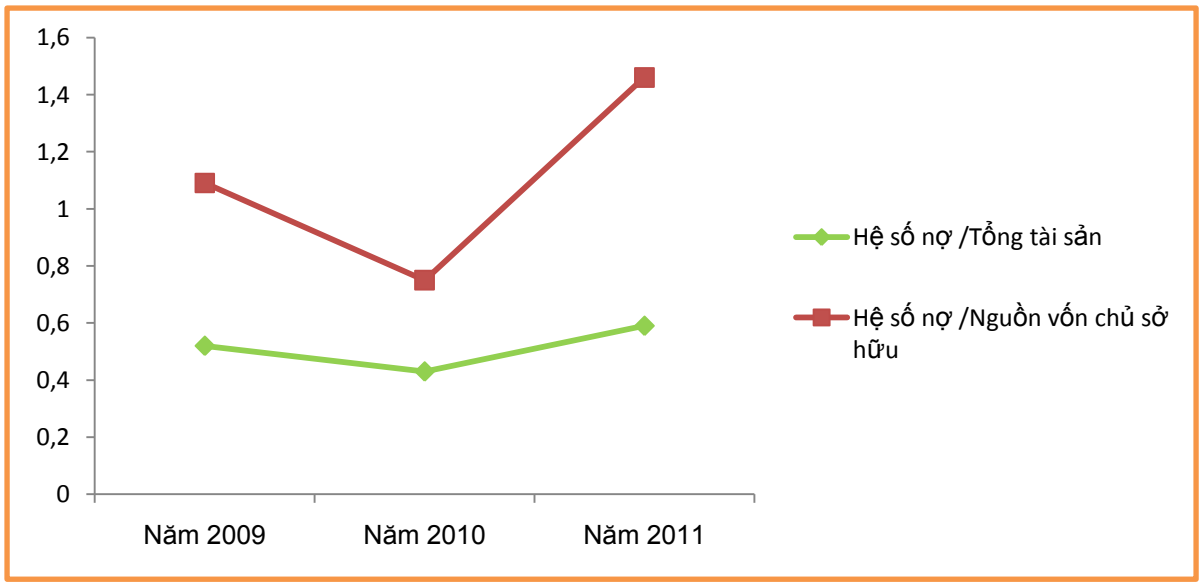

❖ ***Chỉ tiêu về năng lực hoạt động***: năm 2011, tuy còn nhiều khó khăn nhưng công ty vẫn duy trì vòng quay hàng tồn kho ở mức 4,59 vòng, chứng tỏ khả năng quản lý của công ty trong việc quản lý và cân đối hàng tồn kho, tránh để hàng tồn kho quá lâu.

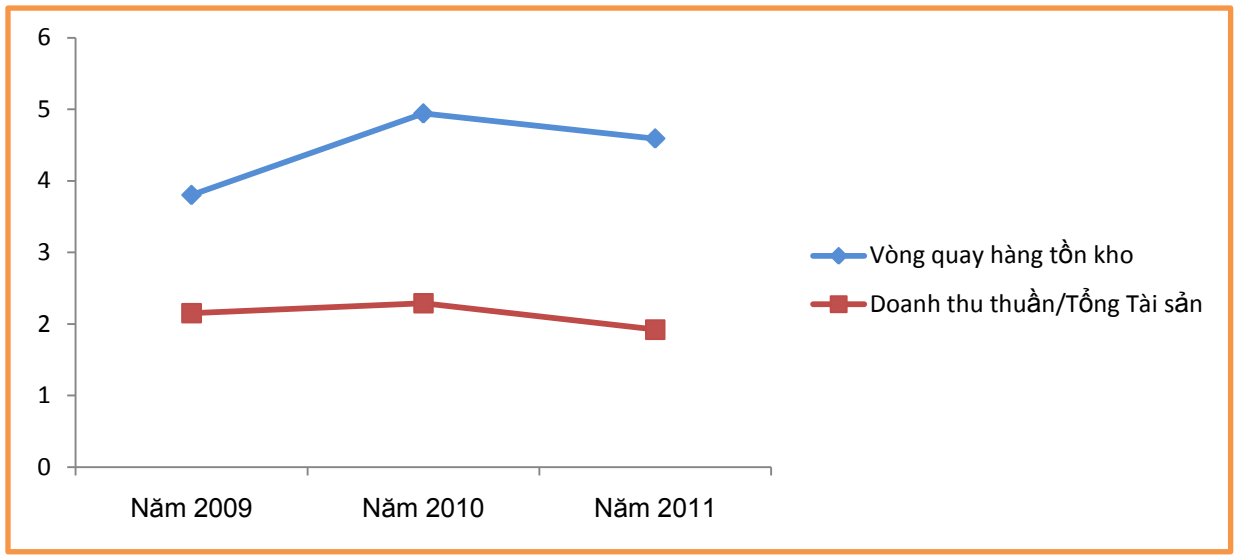

❖ ***Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:*** riêng các chỉ số về tỷ suất sinh lợi của công ty lại có dấu hiệu sụt giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu tăng trung bình 144, chi phí tài chính tăng 153% trong đó chi phí lãi vay tăng 102% trong khi doanh thu thuần của công ty chỉ tăng 8.3%

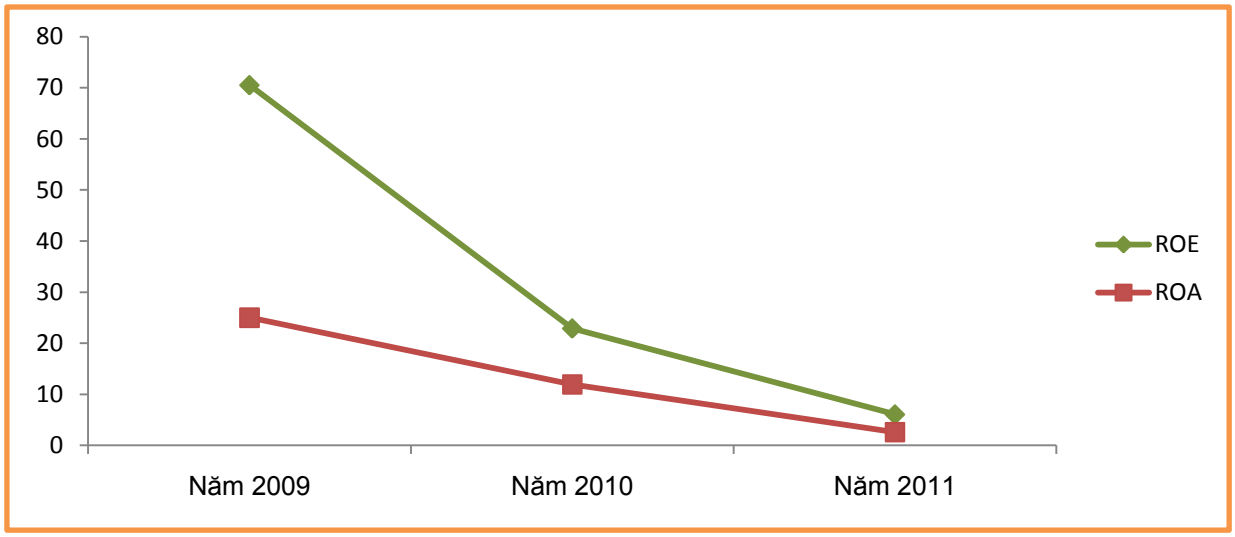

Nhìn chung, qua phân tích các chỉ số tài chính năm 2010, 2011 do tác động chung của tình hình kinh tế nên dù Ban giám đốc đã cố gắng cắt giảm chi phí nhưng khả năng sinh lợi của công ty vẫn sụt giảm đáng kể. CSM nên có hướng điều chỉnh thích hợp để cải thiện hơn.

Giá trị sổ sách

Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12/2011)	Đồng	**618.929.287.811**
Nguồn vốn cổ phần	Đồng	**422.498.370.000**
Giá mỗi cổ phần	Đồng	**10.000**
Số lượng cổ phần	Cổ phần	**42.249.837**
Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu	**Đồng/CP**	**14.649**

Những thay đổi về vốn điều lệ

Không có

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành

- Số lượng : 42.248.632 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông

Cổ tức

Cổ tức năm 2011 chưa thực hiện, chờ ĐHCĐ thông qua tỷ lệ và hình thức chi trả

Ngày 30/06/2011, công ty tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2010, với tỷ lệ 20% mệnh giá

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011
Vốn chủ sở hữu (VCSH)	675.478.196	618.929.288	618.929.288
Vốn điều lệ	422.498.370	422.498.370	422.498.370
Doanh thu thuần	2.699.653.426	3.285.000.000	2.923.837.126
Tốc độ tăng trưởng	8,13%	21,7%	8,64%
Lợi nhuận trước thuế	185.318.924	120.000.000	51.235.529
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu	6,86%	3,66%	1,75%
Lợi nhuận sau thuế (LNST)	140.896.993	90.000.000	39.263.821
Tỷ lệ LNST/VCSH	20,85%	14,54%	6,34%
EPS (đồng)	4.149	2.130	929

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010, 2011 của Casumina

Khó khăn chung của nền kinh tế 2011 đã tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Giá cả nguyên vật liệu chính không có dấu hiệu giảm mà còn tăng cao hơn năm 2010, lãi vay ngân hàng tăng cao đột biến, có khi lên đến 25%-27%. Dù đã cố gắng cắt giảm chi phí nhưng công ty vẫn không tránh khỏi khoản chi phí tài chính lớn, cộng với tình hình dự trữ nguyên vật liệu trong năm không được ổn định như năm trước làm cho lợi nhuận của công ty suy giảm. Tỷ lệ LNTT/DT năm 2011 chỉ đạt 1,75% so với 6.86% của năm 2010, tỷ lệ LNST/VCSH cũng chỉ còn 6,34%.

IV. CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

Tổ chức nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp tại Công ty

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số lượng (CP)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ Vốn cổ phần (%)
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	1A Tràng Tiền - Hà Nội	835 TTg	21.547.500	215.475	51%
Tổng cộng			**21.547.500**	**215.475**	**51%**

Nguồn:CSM

Tổ chức công ty nắm giữ trên 50% cổ phần: không có

Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề KD chính	VĐL đã góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời điểm góp vốn
CTY LD Lốp Yokohama VN	P.Tân Thới Hiệp, Q12, TP. HCM	Sản xuất săm lốp ô tô và xe máy	25,8	30%	7,7	1995
CTCP Philips Carbon Viet Nam	Đang xin giấy phép đầu tư tại Bà Rịa-Vũng Tàu	Sản xuất than đen	333	8%	13,1	2008
Công Ty CP TM Địa Ốc Tân Thuận Việt	Số 9 Nguyễn Khoái, Q4, TP.HCM	Kinh Doanh Bất Động Sản	20	40%	0,2	2010

Nguồn:CSM

V. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

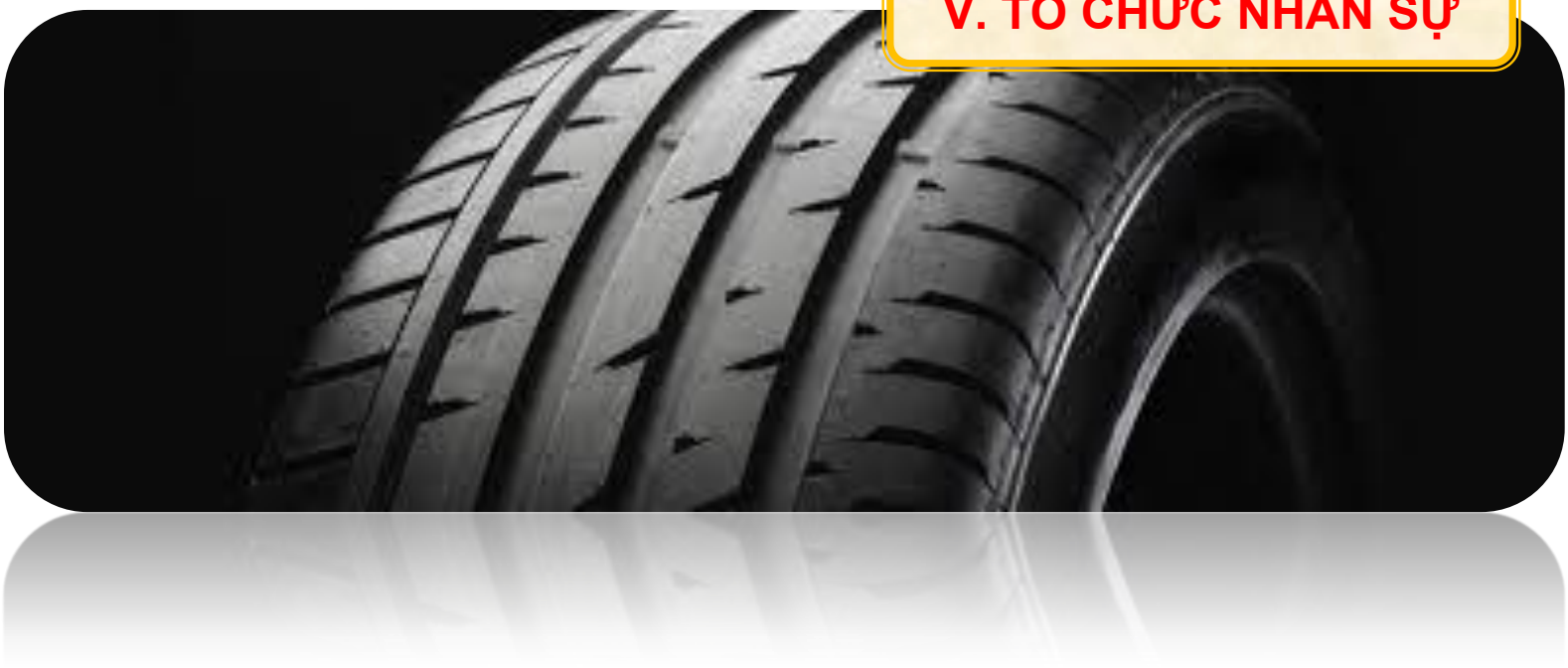

Sơ đồ tổ chức:

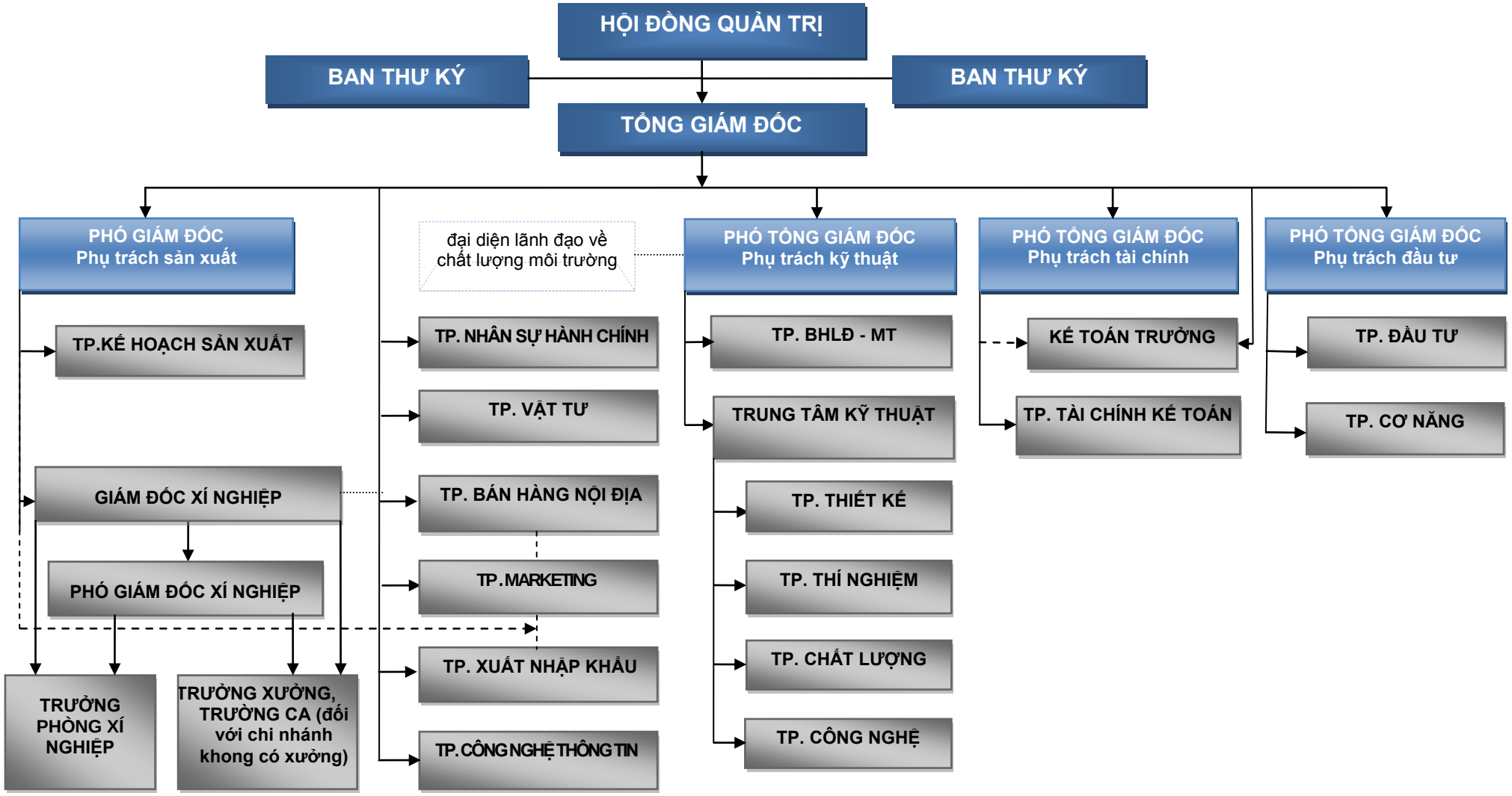
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN THƯ KÝ
BAN THƯ KÝ
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phụ trách sản xuất
đại diện lãnh đạo về
chất lượng môi trường
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phụ trách kỹ thuật
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phụ trách tài chính
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phụ trách đầu tư
TP.KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
TP. NHÂN SỰ HÀNH CHÍNH
TP. BHLĐ - MT
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TP. ĐẦU TƯ
TP. VẬT TƯ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
TP. CƠ NĂNG
GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP
TP. BÁN HÀNG NỘI ĐỊA
TP. THIẾT KẾ
PHÓ GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP
TP.MARKETING
TP. THÍ NGHIỆM
TP. XUẤT NHẬP KHẨU
TP. CHẤT LƯỢNG
TRƯỞNG PHÒNG XÍ NGHIỆP
TRƯỞNG XƯỞNG, TRƯỞNG CA (đối với chi nhánh khong có xưởng)
TP.CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TP. CÔNG NGHỆ

Giới thiệu Ban Giám Đốc

Ông: PHẠM HỒNG PHÚ

Tổng Giám Đốc

Ông: LÊ VĂN TRÍ

Phó Tổng Giám Đốc

Ông: NGUYỄN SONG THAO

Phó Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Đình Đông

Phó Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Minh Thiện

Phó Tổng Giám Đốc

Ông: PHẠM HỒNG PHÚ

Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Năm sinh: 1966
CMND:023805873

Trình độ: Thạc sĩ kinh tế
Quá trình công tác: : là thành viên Công ty cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam từ năm 1990 ở vị trí nhân viên phòng tài vụ.
Từ năm 1996 đến năm 2008 ông công tác tại phòng tài chính kế toán và đảm nhiệm chức vụ kế toán trưởng trong khoản thời gian từ 2001-2008.

Cổ phiếu nắm giữ: 84.500 cổ phiếu

Ông: LÊ VĂN TRÍ

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
Năm sinh: 1953
CMND: 020131060

Trình độ: Cử nhân kinh tế- Đại học Kinh tế Công nghiệp
Quá trình công tác: là thành viên công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam từ năm 1977 với vai trò là nhân viên kỹ thuật.
từ năm 1986 đến 1995 ông lần lượt giữ chức vụ phó giám đốc các xí nghiệp Cao Su Bình Lợi, Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn.
Đến năm 1996 ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam.
Năm 2006, Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Ông được bổ nhiệm làm Phó tổng giám đốc công ty và giữ chức vụ ấy đến nay.

Cổ phiếu nắm giữ: 95.807 cổ phiếu

Ông: NGUYỄN SONG THAO

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
Năm sinh: 1963
CMND: 020167792

Trình độ: kỹ sư cơ khí
Quá trình công tác: từ năm 1991 đến 2007, đảm nhiêm nhiều chức vụ khác nhau thuộc bộ phận kỹ thuật Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam.
Đến năm 2008, ông được phân công làm Giám đốc xí ngiệp Cao Su Bình Dương kiêm Trưởng phòng cơ năng Công ty cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam.
Từ năm 2009 đến nay ông giữ chức vụ Phó tổng giám đốc công ty kiêm giám đốc xí nghiệp cao Su Bình Dương.

Ông: Nguyễn Đình Đông

Cổ phiếu nắm giữ: 49.218 cổ phiếu

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
Năm sinh: 1963
CMND: 021454517

Trình độ: Kỹ sư Hóa
Quá trình công tác: là nhân viên phòng kỹ thuật trực thuộc Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn từ năm 1988
Đến năm 2007 ông giữ chức vụ Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ Phần công nghiệp Cao su Miền Nam.
Tháng 05/2009 ông được bổ nhiệm làm Phó tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam.
Cổ phiếu nắm giữ: 6.810 cổ phiếu

Ông: Nguyễn Minh Thiện

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế Toán Trưởng

Năm sinh: 1964

CMND: 020966147

Trình độ: cử nhân kinh tế

Quá trình công tác: năm 2007, phó phòng kế toán Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, sau đó là kế toán trưởng đến tháng 05 năm 2011 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc Công ty kiêm Kế Toán Trưởng.

Cổ phiếu nắm giữ: 14.777 cổ phiếu

Thay đổi giám đốc điều hành trong năm: không có

Quyền lợi của Ban Tổng Giám Đốc:

Tiền lương tiên thưởng và các quyền lợi khác của Ban Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị quyết định và tuân thủ theo quy chế công ty.

Cơ cấu lao động:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ lao động	**2.165**	**100**
- Trình độ trên đại học	8	0,37
- Trình độ đại học, cao đẳng	304	14,04
- Trình độ trung cấp	190	8,78
- Trình độ sơ cấp		-
- Công nhân kỹ thuật	1.527	70,53
- Lao động phổ thông	136	6,28
Theo loại hợp đồng lao động	**2.165**	**100**
- Hợp đồng không thời hạn	1905	87,99
- Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	15	0,69
- Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	245	11,32
Theo giới tính	**2.165**	**100**
- Nam	1.736	80,18
- Nữ	429	19,82
Theo tính chất lao động	**2.165**	**100**
- Lao động trực tiếp	1.527	70,53
- Lao động gián tiếp	638	29,47

Tiền lương trung bình:

TT	Năm	Mức lương bình quân (ngàn đồng)
1	2010	4.786
2	2011	5.779

Tiền lương trung bình:

Chính sác đối với người lao động

Chế độ làm việc

Chê độ làm việc tại CSM được áp dụng theo đúng luật lao động. Công nhân viên làm việc 8 giờ/ngày, được hưởng thù lao và các chế độ phù hợp

Tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Công tác đào tạo

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ lao động toàn công ty. Hình thức đào tạo chủ yếu được thực hiện dưới dạng đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu với các nội dung :

- Tập trung và có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng quản lý kinh tế và nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên đối với từng chức danh quy định.
- Đối với cán bộ, công nhân viên chưa qua thực tiễn được thực hiện luân chuyển công việc, đưa xuống cơ sở một thời gian để rèn luyện, thử thách thêm trong thực tiễn.
- Đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, được công ty chú trọng bồi dưỡng các kiến thức về quản lý kinh tế; về hợp tác, liên doanh, liên kết với nước ngoài; về quản lý và điều hành dự án; về pháp luật thuộc các lĩnh vực phụ trách; về tin học và ngoại ngữ. Đặc biệt ưu tiên đào tạo trình độ trên đại học để nâng cao về chuyên môn, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và định hướng chiến lược phát triển của công ty.

- Hằng năm các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát, kiểm điểm kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm, xây dựng kế hoạch về công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên thuộc đơn vị mình cho năm sau và báo cáo cho Giám đốc để theo dõi, chỉ đạo.

Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người.

Chính sách thưởng:

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp. Công ty có chính sách thưởng định kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể.

Bảo hiểm và phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

Thay đổi HĐQT, BKS, Kế toán trưởng

Năm 2011, HĐQT và BCS Công ty cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam có những thay đổi đáng chú ý sau:

- Ông Nguyễn Quốc Anh và Bà Trịnh Kim Liên không còn là thành viên hội đồng quản trị thay vào đó là Ông Bùi Thế Chuyên, thành viên độc lập.
- Về phía BKS, Bà Lê Thị Hoàng là trưởng ban, hai thành viên còn lại gồm có Bà Lê Thị Thu Thủy và Bà Vũ Thị Bích Ngọc.

VI.THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Hội đồng quản trị	Chức vụ
1	Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Văn Trí	Thành viên
3	Phạm Hồng Phú	Thành viên
4	Trần Văn Trí	Thành viên
5	Bùi Thế Chuyên	Thành viên
	Ban kiểm soát	Chức vụ
1	Lê Thị Hoàng	Trưởng BKS
2	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
3	Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hoạt động của HĐQT trong năm

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2011 – 2016 đã tổ chức 07 phiên họp định kỳ và 06 phiên họp bất thường (về thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư). Nội dung các cuộc họp thông qua kết hoạch kinh doanh cho từng thời kỳ cụ thể, các phương án phân bổ nhân sự, kế hoạch sử dụng hạn mức tính dụng. thảo luận các phương án phát hành thêm cổ phiếu cho mục tiêu huy động vốn.... Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, mọi hoạt động của công ty càng được Ban quản trị cân nhắc kỹ lưỡng đảm bảo hiệu quả hoạt động của công ty.

Từ tháng 4 năm 2011 đến nay, Hội đồng quản trị đã ban hành 32 Nghị quyết và 33 Quyết định (bao gồm cả định kỳ, bất thường và tất cả quyết định, nghị quyết) liên quan đến tất cả các hoạt động công tác tổ chức, sản xuất kinh doanh, trả cổ tức, phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, khai thác quỹ đất Công ty đang quản lý và các dự án đầu tư mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt riêng. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đều được sự thống nhất. đồng thuận của các thành viên và phù hợp với Điều lệ Công ty.

Năm 2011 công tác chỉ đạo và giám sát Ban Tổng giám đốc của Hội đồng quản trị đi vào chiều sâu và mang lại kết quả nhất định. Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty với nỗ lực và quyết tâm cao. Tình hình sản xuất kinh doanh có nhiều khó khăn thách

thức nên chỉ tiêu lợi nhuận không đạt như mong muốn. Tuy nhiên, các mặt hoạt động của Công ty từ quý III năm 2011 đến nay có chiều hướng phát triển khả quan, cho phép chúng ta kỳ vọng vào hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2012 và tin tưởng vào sự phát triển tốt đẹp của Công ty Casumina những năm kế tiếp.

Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011:

❖ **Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011:**

Tổng Doanh thu: 2.923.837 triệu đồng, bằng 89% kế hoạch

Lợi nhuận trước thuế: 51.236 triệu đồng, bằng 42,70% kế hoạch

❖ **Chi trả cổ tức năm 2010:** Đã chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền vào tháng 6/2011.

❖ **Phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ:**

- Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép chấp thuận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 09/3/2012.
- Đã chốt danh sách cổ đông ngày 28/3/2012
- Đã thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán và các phương tiện truyền thông đại chúng thông báo đến các cổ đông việc thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.
- Hạn chót nộp tiền: ngày 09/5/2012
- Dự kiến hoàn tất việc phát hành và chọn thời điểm niêm yết cổ phiếu phát hành thêm: ngày 30/6/2012

❖ **Chi phí thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

Tổng số tiền thù lao đã chi năm 2011 là 787.504.000 đồng, bằng với mức duyệt chi tại Đại hội cổ đông năm 2011.

❖ **Chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính:**

Đã chọn Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS) soát xét tài chính 4 tháng (khi bàn giao chức vụ Tổng giám đốc điều hành), 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm 2011.

❖ **Lựa chọn đối tác khai thác quỹ đất và hình thức hợp tác:**

- HĐQT đã ban hành Quyết định số 413/2010/QĐ-HĐQT ngày 28/9/2010 lựa chọn Công ty Ba Đình làm đối tác khai thác các mặt bằng XN Bình Lợi, Việt Hung, 146 Nguyễn Biểu.

- Đang tiếp tục các bước xin thủ tục cấp phép và quy hoạch của Thành phố. Năm 2012 và các năm tiếp theo của nhiệm kỳ, HĐQT sẽ báo cáo kết quả thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

❖ **Dự án thuê hoặc mua đất di dời các nhà máy và phát triển Công ty:**

Đang tiếp tục lựa chọn phương án tốt nhất để di dời nhà máy và phát triển Công ty bằng nguồn tiền hỗ trợ di dời và giải phóng mặt bằng. Năm 2012 và các năm tiếp theo của nhiệm kỳ, HĐQT sẽ báo cáo kết quả thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

❖ **Bổ sung điều lệ Công ty:**

Đã thực hiện bổ sung và phát hành Điều lệ Công ty bản mới vào tháng 5/2011.

❖ **Phê duyệt Tổng giám đốc điều hành:**

Đã ban hành Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành nhiệm kỳ 2011 – 2014.

Phương hướng hoạt động của HĐQT năm 2012

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam, căn cứ kế hoạch phát triển Công ty đến năm 2015 có tính đến năm 2020. Hội đồng quản trị đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 và phương hướng quản trị, điều hành gồm một số nội dung chính như sau :

Chỉ tiêu kế hoạch SXKD 2012 :

- Tổng doanh thu: 3.000 tỷ đồng, bằng 103 % so với thực hiện năm 2011
- Lợi nhuận trước thuế : 150 tỷ đồng, bằng 293 % so với thực hiện năm 2011
- Chia cổ tức mức tối thiểu là 12%

Công tác chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng giám đốc :

- Cải tổ công tác bán hàng: Giữ vững thị trường nội địa, từng bước lấy lại thị phần đã mất, mở rộng thị trường xuất khẩu và bán hàng có hiệu quả.
- Tăng sức cạnh tranh giá, giảm giá thành trên một đơn vị sản phẩm.
- Chất lượng sản phẩm ổn định, có tính năng phù hợp với nhu cầu của từng loại đối tượng sử dụng và đặc thù của vùng miền. Tiếp tục cải tiến chất lượng lốp xe máy truyền thống, lốp ô tô Bias; sản xuất dòng lốp xe máy mới có chất lượng tốt và mẫu mã đẹp để nâng tính cạnh tranh với đối thủ mạnh.
- Điều hành và quản lý sản xuất tốt, hiệu quả; quản lý các loại chi phí không vượt kế hoạch; từng phòng chức năng thực hiện đạt mục tiêu chất lượng được giao.

- Xây dựng và nâng tầm hoạt động của Trung tâm kỹ thuật. Phòng Marketing phải phát huy hơn nữa chức năng nhiệm vụ. Phòng bán hàng tiếp tục đổi mới. chuyển biến mạnh mẽ, hoàn thành được chỉ tiêu về sản lượng tiêu thụ.
- Phấn đấu đạt chỉ tiêu lợi nhuận để đạt mức tiền lương bình quân bằng với kế hoạch nhằm giữ được đội ngũ lao động lành nghề và góp phần nâng cao giá trị thương hiệu.
- Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ, đúng quy trình. quy định về đầu tư của Công ty và Nhà nước hiện hành; đặc biệt quan tâm dự án Lốp Radian toàn thép.
- Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động Ban kiểm soát trong năm

❖ Kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị:

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 đã thông qua một số chỉ tiêu chính:

- Doanh thu: 3.285 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 120 tỷ đồng.
- Chia cổ tức: ≥ 10% vốn điều lệ
- Đầu tư xây dựng cơ bản: 816.13 tỷ đồng, trong đó gồm: Dự án Văn phòng Công ty ; Liên doanh sản xuất than đen ; Dự án khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại số 9 Nguyễn Khoái và 504 Nguyễn Tất Thành ; Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất 1 triệu lốp Radial toàn thép/năm và đầu tư mua sắm thiết bị tại các Xí nghiệp.

Để triển khai, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp theo đúng Điều lệ của Công ty, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành. đáp ứng mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tập trung vào mô hình tổ chức; bổ nhiệm Cán bộ quản lý; công tác đầu tư; kế hoạch gọi thầu các dự án; phương hướng sản xuất kinh doanh; phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

❖ Kiểm soát hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, giá cả nguyên vật liệu biến động, chênh lệch tỷ giá gia tăng. lãi suất ngân hàng không ổn định mà còn tăng cao đã có tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam năm 2011.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; tăng cường hệ thống quản lý đề kiểm soát chặt chẽ tiêu hao vật tư, điều chỉnh chính sách bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thu.

Do vậy. năm 2011 Công ty đã đạt được một số khích lệ:

- Doanh thu cả năm: 2.938 tỷ đồng – đạt 89% so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận trước thuế: 51.235 tỷ đồng – đạt 43% so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng giám đốc cũng đã duy trì Họp điều độ thường xuyên, định kỳ mỗi tháng 2 lần với lãnh đạo, Cán bộ chủ chốt các Xí nghiệp, Phòng ban nhằm kiểm soát chặt chẽ tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, để có biện pháp đôn đốc kịp thời với sự phân công trách nhiệm rõ ràng.

❖ **Kiểm soát công nợ:**

So với tổng số doanh thu cả năm 2011 là 2.938 tỷ đồng, tổng số công nợ phải thu theo báo cáo tính đến thời điểm 31/12/2011 là 284.90 tỷ đồng, trong đó: nợ khó đòi là: 6.43 tỷ đồng có giảm so với năm 2010, đó là do năm 2011 Ban Tổng giám đốc Công ty đã có nhiều biện pháp tích cực thực hiện việc đối chiếu công nợ với khách hàng; thực hiện tốt chế độ tạm ứng, thanh toán tiền hàng. Tuy nhiên, trong năm 2012 Công ty cần tiến hành phân loại công nợ kỹ hơn để xác định công nợ trong hạn, quá hạn, khó đòi, nợ xấu nhằm kịp thời có những biện pháp tích cực tốt hơn trong việc thu hồi công nợ tránh tình trạng day dưa.

❖ **Về công tác đầu tư:**

Năm 2011, Công ty đã triển khai thực hiện các dự án di dời; đầu tư khai thác quỹ đất, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial toàn thép công suất 1 triệu Lốp/năm.

Quá trình thực hiện chậm so với kế hoạch nhưng Công ty đã tuân thủ trình tự đầu tư theo đúng quy định của Luật đầu tư; Luật về quản lý sử dụng đất.

Công ty đã đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa là nơi cung cấp nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty. Đến nay, Công ty vẫn còn nắm giữ 956.770 cổ phiếu và đã thực hiện trích dự phòng tài chính là 12.17 tỷ đồng vào chi phí năm 2011. Đề nghị năm 2012 Công ty cần có biện pháp chọn thời điểm thích hợp bán thu hồi vốn khoản đầu tư này nhằm tập trung nguồn vốn cho dự án Lốp toàn thép và gia tăng thêm lợi nhuận cho Công ty.

❖ **Công tác mua sắm vật tư:**

Công ty đã thực hiện đúng theo quy chế; có lựa chọn đưa ra danh sách các nhà cung cấp vật tư uy tín, chất lượng, Đối với hàng nhập khẩu và mua sắm nội địa về cơ bản Công ty đã thực hiện phương pháp chào hàng cạnh tranh. Tuy nhiên, việc chào hàng này cần đảm bảo luôn có tối thiểu là 2 nhà cung cấp.

❖ **Công tác bán hàng:**

Công ty chưa đề ra kịp thời chế độ khuyến mãi đối với các đại lý, nhất là đại lý lốp ôtô. Do vậy, năm 2011 sản lượng tiêu thụ giảm, nhất là sụt giảm nhóm sản phẩm lốp ôtô tải nặng (giảm đến 41%) đã ảnh hưởng nhiều đến việc hoàn thành kế hoạch doanh thu năm 2011.

❖ **Về lao động – tiền lương:**

So sánh với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. lao động bình quân của Công ty là 1.936 người (đạt 89,3% kế hoạch) ; lương bình quân đạt 5.749.000 đồng (tăng 20% so với kế hoạch) kết quả có khích lệ. nhưng so với chi phí thực tế thu nhập Cán bộ - Công nhân viên có tăng nhưng không đáng kể.

Việc phân phối quỹ lương đã được Ban Tổng giám đốc Công ty thực hiện theo đúng quy chế Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã ban hành.

Phương hướng hoạt động năm 2012

Năm 2012, Ban kiểm soát Công ty tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Ban lãnh đạo Công ty, cụ thể như sau:

- Nhằm tạo điều kiện cho Hội đồng quản trị chủ động chọn lựa đơn vị kiểm toán độc lập với các tiêu chuẩn về tính chuyên nghiệp, chi phí hợp lý… Ban Kiểm soát sau khi thống nhất với Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua, căn cứ vào năng lực, trình độ và đội ngũ kiểm toán viên của các Công ty kiểm toán độc lập, đạt tiêu chuẩn kiểm toán các Công ty niêm yết trên sàn giao dịch do của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ban Kiểm soát xin được trình Đại hội cổ đông 4 Công ty Kiểm toán sau:
  - Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)
  - Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
  - Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
  - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
- Ban kiểm soát sẽ tiến hành kiểm soát định kỳ hàng quý. Thời gian cụ thể sẽ được thông báo đến Hội đồng quản trị. Tổng giám đốc và các Phòng ban, Xí nghiệp để chuẩn bị hồ sơ, số liệu trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Nếu thấy có dấu hiệu vi phạm chế độ và điều lệ Công ty. Ban kiểm soát sẽ tiến hành làm việc kịp thời để có thông báo với Hội đồng quản trị và báo cáo với Đại hội đồng cổ đông.
- Thẩm định báo cáo tài chính năm 2012.
- Xem xét tính hợp lý, hợp pháp của các văn bản quản lý nội bộ của Công ty đã ban hành trong năm.
- Báo cáo quá trình quản lý Công ty của Hội đồng quản trị và điều hành của Ban Tổng giám đốc trước Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Thù Lao HĐQT:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 1 tháng	Thù Lao năm
1	Nguyễn Ngọc Tuấn		Bằng thù lao GĐ điều hành	
2	Lê Văn Trí		5.500.000	66.000.000
3	Phạm Hồng Phú		5.500.000	66.000.000
4	Trần Văn Trí		5.500.000	66.000.000
5	Bùi Thế Chuyên		5.500.000	66.000.000

Stt	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 1 tháng	Thù Lao năm
1	Nguyễn Ngọc Tuấn		Bằng với thù lao của GĐ điều hành	
2	Lê Văn Trí		5.500.000	66.000.000
3	Phạm Hồng Phú		5.500.000	66.000.000
4	Trần Văn Trí	viên	5.500.000	66.000.000
5	Bùi Thế Chuyên		5.500.000	66.000.000

Thù Lao Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 1 tháng	Thù Lao năm
1	Lê Thị Hoàng		5.500.000	66.000.000
2	Lê Thị Thu Thủy		3.000.000	36.000.000
3	Vũ Thị Bích Ngọc		3.000.000	36.000.000
				138.000.000

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông :

Stt	Loại cổ đông	Số lượng	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**36.797.080**	**367.970,80**	**87,09%**
1	Cổ đông nhà nước	21.547.500	215.475,00	**51,00%**
2	Cổ đông tổ chức	3.443.385	34.433,85	**8,15%**
3	Cổ đông cá nhân	11.806.195	118.061,95	**27,94%**
II	**Cổ đông nước ngoài**	**5.451.552**	**54.515,52**	**12,90%**
1	Cổ đông tổ chức	5.361.753	53.617,53	**12,69%**
2	Cổ đông cá nhân	89.799	897,99	**0,21%**
III	**Cổ phiếu quỹ**	**1.205**	**12,05**	**0,003%**
Tổng cộng		**42.249.837**	**422.498,37**	**100,00%**

Thông tin về giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT, Ban Giám Đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan: không có

Tỷ lệ sở hữu và những thay đổi cổ phần trong năm

Stt	Họ Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu lúc niêm yết (23/6/2009)		Cổ phần sở hữu (31/12/2011)	
			Đại diện NN	Cá nhân	Đại diện NN	Cá nhân
1		HĐQT	12.750.000	41.532		70.188
2	Lê Văn Trí			56.691		95.807
3				50.000	8.872.500	84.500
4				55.162	6.588.341	54.223
5	Bùi Thế Chuyên				6.337.500	

VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Đơn vị Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán phía nam (AASCS là đơn vị kiểm toán có tên trong danh sách các công ty được chấp thuận kiểm toán cho công ty niêm yết.

Ý kiến của kiểm toán viên

AASCS CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 - Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn - Website: www.aascs.com.vn

Số: 47 BCKT/TC Ngày 14 tháng 02 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Năm 2011 (từ 01/01/2011 đến 31/12/2011) của
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị

- Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 49 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Kết luận

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc
Chứng chỉ KTV số 0181/KTV

Báo cáo tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM — BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP.HCM — Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.059.625.701.574**	**829.556.105.438**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**42.504.059.741**	**63.239.001.173**
1. Tiền	111		42.504.059.741	63.239.001.173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**30.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**284.903.997.158**	**280.041.904.061**
1. Phải thu khách hàng	131	2	256.444.404.175	248.361.468.872
2. Trả trước cho người bán	132	3	23.217.028.585	25.208.938.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	11.676.859.258	12.697.904.500
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(6.434.294.860)	(6.226.407.396)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**707.032.193.109**	**451.967.653.105**
1. Hàng tồn kho	141	6	708.876.193.109	453.811.653.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7	(1.844.000.000)	(1.844.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.185.451.566**	**4.307.547.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.632.607.231	2.442.766.148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	19.927.714.503	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	10	300.511.731	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.324.618.101	1.864.780.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**463.259.178.457**	**351.731.159.291**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài nội bộ	218			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**415.022.339.817**	**294.032.039.310**
1. TCSĐ hữu hình	221	12	239.056.182.390	266.207.027.214
- Nguyên giá	222		703.667.732.435	679.196.875.738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(464.611.550.045)	(412.989.848.524)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	13	5.094.470.400	6.209.103.248
- Nguyên giá	225		8.383.792.367	8.383.792.367
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(3.289.321.967)	(2.174.689.119)
3. TSCĐ vô hình	227	14	9.643.754.757	10.633.374.713
- Nguyên giá	228		17.222.319.760	17.222.319.760
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7.578.565.003)	(6.588.945.047)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	161.227.932.270	10.982.534.135
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45.965.599.319**	**55.781.941.155**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	20.898.225.319	18.302.941.155
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	53.309.310.860	53.544.998.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	18	(28.241.936.860)	(16.065.998.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.271.239.321**	**1.917.178.826**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.038.686.475	1.684.625.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	20	232.552.846	232.552.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.522.884.880.031**	**1.181.287.264.729**

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM — BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP.HCM — Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**903.955.592.220**	**505.809.068.665**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**751.192.843.936**	**455.723.804.603**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	597.028.917.032	288.704.960.888
2. Phải trả người bán	312	22	61.086.012.100	53.283.357.820
3. Người mua trả tiền trước	313	23	2.965.546.313	2.489.355.273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	12.727.572.254	18.950.913.226
5. Phải trả người lao động	315	25	31.299.269.027	44.465.796.517
6. Chi phí phải trả	316	26	17.861.437.986	13.759.774.598
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	27	7.324.508.063	16.363.424.609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	20.899.581.161	17.706.221.672
II. Nợ dài hạn	**330**		**152.762.748.284**	**50.085.264.062**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	29	1.981.600.000	2.010.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	30	150.587.591.628	45.967.364.706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	31	193.556.656	2.107.899.356
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**618.929.287.811**	**675.478.196.064**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**618.929.287.811**	**675.478.196.064**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32	422.498.370.000	422.498.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	33	(12.050.000)	(12.050.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	34	1.400.340.695	441.636.726
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	35	72.486.467.850	65.441.618.211
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	36	24.299.137.866	17.254.288.227
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37	98.257.021.400	169.854.332.900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.522.884.880.031**	**1.181.287.264.729**

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	50	2.506.997.814	531.782.909
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		$2.852,71	$496.852,71
- EUR		€ 102,24	€ 3,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**38**	**2.938.889.249.473**	**2.701.049.971.350**
2. Các khoản giảm trừ	02	39	**15.051.813.318**	**1.396.545.384**
+ Chiết khấu			13.321.814.310	0
+ Giảm giá hàng bán			-	0
+ Hàng bán bị trả lại			1.729.999.008	0
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**2.923.837.436.155**	**2.699.653.425.966**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**40**	**2.661.210.457.808**	**2.328.205.266.748**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**262.626.978.347**	**371.448.159.218**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**41**	**17.331.343.472**	**18.579.532.570**
7. Chi phí hoạt động tài chính	**22**	**42**	**106.192.509.549**	**41.940.130.017**
- *Trong đó:* Lãi vay phải trả	23		75.919.815.881	37.530.031.142
8. Chi phí bán hàng	**24**	**43**	**73.401.323.150**	**92.125.053.903**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**44**	**59.749.196.417**	**80.678.420.923**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**40.615.292.703**	**175.284.086.945**
11. Thu nhập khác	31	45	11.469.653.524	11.523.228.810
12. Chi phí khác	32	46	849.416.293	1.488.392.040
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.620.237.231**	**10.034.836.770**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**51.235.529.934**	**185.318.923.715**

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM — BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP.HCM — Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	47	11.971.708.733	44.421.930.929
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	48	39.263.821.201	140.896.992.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	49	929,351	4.149,4

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**51.235.529.934**	**185.318.923.715**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	66.845.906.662	75.097.595.711
- Các khoản dự phòng	03	12.383.826.324	(7.791.082.729)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.800.996.996)	(30.102.761.380)
- Chi phí lãi vay	06	75.919.815.881	37.530.031.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**177.584.081.805**	**260.052.706.459**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(25.298.206.795)	(101.894.350.138)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(255.064.540.004)	46.615.795.608
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.248.754.356)	21.696.902.235
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(543.901.578)	1.003.810.328
- Tiền lãi vay đã trả	13	(75.919.815.881)	(37.530.031.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.771.230.677)	(42.157.380.060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.488.744.433	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.480.979.784)	(2.450.953.067)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(208.254.602.837)**	**145.336.500.222**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(191.029.790.374)	(32.330.242.566)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.174.492.296	13.067.813.319
3. Tiền chi cho vay, mua các công	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 222)	25	(2.595.284.164)	(10.562.131.155)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(số dư được kết chuyển từ tài khoản 128, 228)	26	30.235.687.140	22.173.002.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	17.331.343.472	18.579.532.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(141.883.551.630)**	**10.927.974.168**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM — BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP.HCM — Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		172.498.370.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(12.050.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.558.366.201.236	1.724.635.418.420
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.145.422.018.170)	(1.864.138.857.773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.499.674.000)	(172.498.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**328.444.509.066**	**(139.515.489.353)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(21.693.645.401)**	**16.748.985.037**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	63.239.001.173	46.046.664.222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	958.703.969	443.351.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**42.504.059.741**	**63.239.001.173**

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 1.982 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 713 người, lao động trực tiếp: 1.269 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 –

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản " tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản " tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn gia trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tiền		**42.504.059.741**	**63.239.001.173**
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		**5.353.394.242**	
Tiền VND		5.321.649.746	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		2.659.606.164	
- Xí nghiệp Đồng Nai		68.560.303	
- Xí nghiệp Hóc Môn		2.551.625.232	
- Xí nghiệp Bình Lợi		36.415.840	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		5.442.207	
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý		31.744.496	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		31.744.496	
1.2.Tiền gởi ngân hàng (TK 112)		**37.134.665.499**	
Tiền VND		37.072.464.150	
Văn phòng Tp.HCM		22.525.538.822	
Trong đó:			
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM		9.193.282.957	
- NH Quân Đội		549.335.378	
- NH Ngoại thương - CN TP.HCM		3.575.601.053	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM		5.441.937.142	
- NH Indovina - VND		107.067.252	
- HSBC Bank - VND		112.834.173	
- NH Sài Gòn Thương Tín- VND		2.088.554.443	
- NH TM CP Á Châu - VND		1.400.040.016	
Xí nghiệp Đồng Nai		9.776.926.645	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa		8.479.024.329	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Nai		293.580.390	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hoà, Đồng Nai		1.004.321.926	
Xí nghiệp Hóc Môn		4.319.072.694	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP.HCM		3.287.710.247	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		1.031.362.447	
Xí nghiệp Bình Lợi		14.564.034	
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		14.564.034	
Xí nghiệp Bình Dương		436.361.955	
- NH Ngoại thương VN		436.361.955	
Ngoại tệ		62.201.349	
Văn phòng Tp.HCM	USD 2.852,71	59.416.338	
	EUR 102,24	2.785.011	
Trong đó:			
- Sở giao dịch II NH Công Thương - USD - CN TP.HCM	USD 335,18	6.981.129	
- NH Quân Đội - USD	USD 221,29	4.609.028	
- NH Quốc tế- CN TP.HCM	EUR 98,10	2.672.208	
- NH Ngoại thương - USD - CN TP.HCM	USD 1.522,69	31.714.587	
- NH Ngoại thương - EUR - CN TP.HCM	EUR 4,14	112.803	
- HSBC Bank - USD	USD 246,64	5.137.018	
- NH TMCP Quốc tế - VIBank	USD 511,63	10.656.230	
1.3. Tiền đang chuyển - Tiền VND (TK 113)		**16.000.000**	
Văn phòng Tp.HCM		16.000.000	
2. Phải thu khách hàng (TK 131)		**256.444.404.175**	**248.361.468.872**
Văn phòng Tp.HCM		246.475.504.942	138.211.539.394
+ Trong nước:		167.198.460.795	
+ Ngoài nước:		79.277.044.147	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xí nghiệp Đồng Nai		7.008.641.196	5.565.187.982
Xí nghiệp Hóc Môn		2.568.337.957	439.197.451
Xí nghiệp Bình Lợi		391.920.080	
3. Trả trước cho người bán (TK 331)		**23.217.028.585**	**25.208.938.085**
Văn phòng Tp.HCM		23.100.903.485	22.104.621.034
+ Trong nước:		1.946.684.979	
+ Ngoài nước:		21.154.218.506	
Xí nghiệp Bình Lợi		116.125.100	
4. Phải thu khác		**11.676.859.258**	**12.697.904.500**
4.1. Phải thu khác (TK 1388)		11.408.338.175	12.515.477.600
Xí nghiệp Đồng Nai		**27.917.318**	
Văn phòng Tp.HCM		**11.246.387.830**	
Phải thu khác (TK13881)		8.011.078.380	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (TK 13885)		3.235.309.450	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, chờ hàng về có đủ chứng từ đơn vị sẽ kết chuyển vào 133			
Xí nghiệp Hóc Môn		**89.552.007**	
Xí nghiệp Bình Lợi		**44.481.020**	
Phải thu khác (TK 13881)		12.500.000	
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		31.981.020	
4.2. Phải thu khác (TK338)		268.521.083	182.426.900
Văn phòng Tp.HCM		150.021.072	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		150.021.072	
Xí nghiệp Đồng Nai		118.500.011	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		95.082.877	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		22.734.353	
- Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)		682.781	
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)		**(6.434.294.860)**	**(6.226.407.396)**
Các khoản phải thu khó đòi củaVăn phòng Tp.HCM		(6.434.294.860)	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong nước		(4.995.384.954)	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi nước ngoài		(1.438.909.906)	
7. Hàng tồn kho		**708.876.193.109**	**453.811.653.105**
Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)		**399.969.943.167**	
Văn phòng Tp.HCM		63.060.201.177	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		51.721.424.703	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		941.497.055	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		6.642.474	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		10.390.634.649	
- Vật liệu khác (TK 1525)		2.296	
Xí nghiệp Đồng Nai		24.650.610.236	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		22.879.714.583	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		287.383.015	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		152.679.727	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.330.832.911	
Xí nghiệp Hóc Môn		10.454.819.381	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		8.978.965.771	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		531.692.766	
- Nguyên liệu các loại (TK 1523)		298.508.745	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		645.652.099	
Xí nghiệp Bình Lợi		17.730.329.369	
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		15.671.465.405	
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		352.645.344	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		404.604.310	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.301.614.259	
- Vật liệu khác (TK 1525)		51	
Xí nghiệp Bình Dương		284.073.983.004	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		281.654.463.988	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		759.575.488	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		256.936.882	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.400.277.546	
- Vật liệu khác (Tk 1525)		2.729.100	
Công cụ, dụng cụ (TK 153)		**5.710.506.143**	
Văn phòng Tp.HCM		715.360.623	
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		617.459.616	
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		97.901.007	
Xí nghiệp Đồng Nai		1.450.326.819	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		204.739.869	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.245.586.950	
Xí nghiệp Hóc Môn		1.969.350.142	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		96.849.985	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.872.500.157	
Xí nghiệp Bình Lợi		1.468.147.478	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		1.131.446.509	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		336.700.969	
Xí nghiệp Bình Dương		107.321.081	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		42.761.081	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		64.560.000	
Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)		**21.630.363**	
Xí nghiệp Đồng Nai		21.630.363	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thành phẩm (TK 155)		**296.291.966.537**	
Văn phòng Tp.HCM		51.844.265.521	
Xí nghiệp Đồng Nai		108.546.739.846	
Xí nghiệp Hóc Môn		75.987.380.803	
Xí nghiệp Bình Lợi		59.371.789.572	
Xí nghiệp Tân Bình		0	
Xí nghiệp Bình Dương		541.790.795	
Hàng hóa (TK 156)		**6.882.146.899**	
Văn phòng Tp.HCM		6.840.172.562	
Xí nghiệp Hóc Môn		37.141.049	
Xí nghiệp Đồng Nai		4.833.288	
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 159)		**(1.844.000.000)**	**(1.844.000.000)**
Văn phòng Tp.HCM (Vật tư cao su)		(1.844.000.000)	
- Vật tư chậm luân chuyển		(1.844.000.000)	
8. Chi phí trả trước ngắn hạn (Tk 142)		**2.632.607.231**	**2.442.766.148**
Chi phí chờ kết chuyển (Tk 1422)		2.632.607.231	
Xí nghiệp Đồng Nai		976.013.614	
- Khuôn lốp xe		976.013.614	
Xí nghiệp Hóc Môn		748.445.207	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 1422)		748.445.207	
Xí nghiệp Bình Lợi		865.326.359	
- Phân bổ chi phí khuôn		225.208.329	
- 03 trống thành hình (24PTCK1206)		174.635.190	
- Trống thành hình V16, đệm trống (PCK0710/0208)		335.214.169	
- Bảo hiểm tài sản 2012		57.482.006	
- Kiểm định		39.386.665	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Sửa chữa lớn chưa hoàn tất		33.400.000	
Xí nghiệp Bình Dương		42.822.051	
- Chi phí chờ kết chuyển (TK 1422)		42.822.051	
9. Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)		**19.927.714.503**	
Văn phòng Tp.HCM		19.927.714.503	
- Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)		19.927.714.503	
(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)			
10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		**300.511.731**	
Xí nghiệp Hóc Môn		188.616.108	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		188.616.108	
Xí nghiệp Bình Lợi		75.601.152	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		75.601.152	
Xí nghiệp Bình Dương		36.294.471	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		36.294.471	
10. Tài sản ngắn hạn khác		**2.324.618.101**	**1.864.780.951**
Tạm ứng (Tk 141)		546.741.500	
Văn phòng Tp.HCM		355.000.000	
Hoàng Lê Bình		191.000.000 (*)	191.000.000
Nguyễn Xuân Hương		120.000.000	
Nguyễn Song Thao		19.000.000 (*)	139.000.000
Đinh Trọng Quốc Bảo		25.000.000	
Xí nghiệp Đồng Nai		(126.335.000)	
- Trương Chí Hùng		8.000.000 (*)	3.000.000
- Nguyễn Quang Thanh		(154.200.000) (*)	20.000.000
- Trần Thị Thiên Lý		19.865.000 (*)	34.000.000
Xí nghiệp Bình Lợi		143.200.000	
- Trương Thúy Hồng		3.200.000	
- Trần Thị Hoa		45.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nguyễn Thị Thảo		95.000.000	
Xí nghiệp Bình Dương		174.876.500	
- Châu Minh Khoa		12.000.000	5.000.000
- Hoàng Vĩnh Phúc		20.000.000	52.000.000
- Nguyễn Thiện Vũ		10.000.000	25.735.000
- Lê Thành Duy		90.000.000	5.000.000
- Nguyễn Vũ Trọng Đức		6.000.000	5.000.000
- Lê Thị Minh		33.876.500	1.000.000
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		3.000.000	
(*) Các khoản tạm ứng chưa có xác nhận đến 31/12/2011			
Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)		1.777.876.601	
Văn phòng Tp.HCM		1.770.876.601	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND (TK1441)		**1.770.760.797**	
+ Ký quỹ tại công ty chứng khoán SSI		17.641.392	
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN - Ngân hàng Công thương VN SGDII - CN TP.HCM		1.700.000.000	
+ Bệnh viện Nguyễn Trãi		6.695.750	
+ Sở GD II NHCT Việt Nam		3.923.655	
+ Bệnh viện Hùng Vương		31.500.000	
+ Bệnh viện 115		6.000.000	
+ Tiền cọc thuê máy foto - CTy Minh Đại Lợi		5.000.000	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn USD (TK1442)		**115.804**	
+ Tài khoản ký quỹ thanh toán LC VCB		115.804	
Xí nghiệp Bình Lợi		7.000.000	
- Ký quỹ mở LC (Đặt cọc tiền thuê máy văn phòng với công ty Kỷ Nguyên)		7.000.000	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh

Tài sản cố định

12. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**138.121.866.394**	**520.925.878.556**	**16.910.755.384**	**3.238.375.404**	**679.196.875.738**
2. Số tăng trong kỳ	6.662.034.119	33.671.115.620	451.242.500		40.784.392.239
Trong đó: - Mua sắm mới	*6.662.034.119*	*33.671.115.620*	*451.242.500*		*40.784.392.239*
- Bất động sản đầu tư chuyển sang					
- Thuê tài chính chuyển sang					
3. Số giảm trong kỳ (Thanh lý)	1.774.357.417	13.868.431.203	670.746.922		16.313.535.542
4. Số dư cuối kỳ	**143.009.543.096**	**540.728.562.973**	**16.691.250.962**	**3.238.375.404**	**703.667.732.435**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	**81.904.610.602**	**318.524.221.443**	**9.796.227.039**	**2.764.789.440**	**412.989.848.524**
2. Số tăng trong kỳ	8.139.768.721	54.625.673.480	1.827.484.360	148.727.297	64.741.653.858
Trong đó: - Tăng mới	*8.139.768.721*	*54.625.673.480*	*1.827.484.360*	*148.727.297*	*64.741.653.858*
- Bất động sản đầu tư chuyển sang					
- Thuê tài chính chuyển sang					
3. Số giảm trong kỳ	1.739.221.954	10.728.494.781	652.235.602		13.119.952.337
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	*1.739.221.954*	*10.728.494.781*	*652.235.602*		*13.119.952.337*
4. Số dư cuối kỳ	**88.305.157.369**	**362.421.400.142**	**10.971.475.797**	**2.913.516.737**	**464.611.550.045**
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	**56.217.255.792**	**202.401.657.113**	**7.114.528.345**	**473.585.964**	**266.207.027.214**
2. Số dư cuối kỳ	**54.704.385.727**	**178.307.162.831**	**5.719.775.165**	**324.858.667**	**239.056.182.390**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp
Nguyên giá tại ngày 31/12/2011

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	7.233.262.000	21.733.326.950	7.333.736.505	1.574.282.885	37.874.608.340
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	11.361.254.682	37.458.141.888	1.574.836.756	703.321.482	51.097.554.808
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	26.627.148.221	147.331.555.159	494.969.000	50.943.174	174.504.615.554
4. Xí nghiệp Cao su Hốc Môn	28.436.792.564	100.647.572.617	1.766.861.000	409.605.590	131.260.831.771
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15.800.000	150.847.495			166.647.495
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	3.418.458.863	1.883.292.050	50.000.000	93.928.546	5.445.679.459
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hung	2.110.258.813	12.804.137.265	455.052.720	23.300.000	15.392.748.798
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	19.011.073.564	75.852.958.839	2.004.099.290	361.897.277	97.230.028.970
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	44.795.494.389	142.866.730.710	3.011.695.691	21.096.450	190.695.017.240
Cộng toàn công ty	**143.009.543.096**	**540.728.562.973**	**16.691.250.962**	**3.238.375.404**	**703.667.732.435**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	**8.383.792.367**		**8.383.792.367**
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	**8.383.792.367**		**8.383.792.367**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	**2.174.689.119**		**2.174.689.119**
2. Số tăng trong kỳ	1.114.632.848		1.114.632.848
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	**3.289.321.967**		**3.289.321.967**
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	**6.209.103.248**		**6.209.103.248**
2. Số dư cuối kỳ	**5.094.470.400**		**5.094.470.400**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	**9.237.713.511**	**1.348.864.155**	**6.635.742.094**	**17.222.319.760**
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	**9.237.713.511**	**1.348.864.155**	**6.635.742.094**	**17.222.319.760**
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	**825.472.406**	**918.908.697**	**4.844.563.944**	**6.588.945.047**
2. Số tăng trong kỳ	211.550.691	114.495.056	663.574.209	989.619.956
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	**1.037.023.097**	**1.033.403.753**	**5.508.138.153**	**7.578.565.003**
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	**8.412.241.105**	**429.955.458**	**1.791.178.150**	**10.633.374.713**
2. Số dư cuối kỳ	**8.200.690.414**	**315.460.402**	**1.127.603.941**	**9.643.754.757**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		**161.227.932.270**	**10.982.534.135**
Văn phòng Tp.HCM		161.053.418.270	
Mua sắm TSCĐ (TK 2411)		1.081.185.255	
Hệ thống cân hóa chất 2011-BL		142.729.500	
Hệ thống cân hóa chất 2011-BD		111.463.355	
Tường rào BD		100.545.000	
Nhà để xe CBCNV		290.636.900	
Hệ thống CQA6N hóa chất		41.564.000	
Sửachữa nhà sản xuấtA		134.003.500	
Máy phết keo yếm van		13.800.000	
Băng tải truyền săm		17.500.000	
Hệ thống cân hóa chất		153.630.000	
Kho cân lưu huỳnh		75.313.000	
Xây dựng cơ bản (TK 2412)		159.972.233.015	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của phòng cơ năng		4.378.082.415	
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		3.402.704.923	
Dự án lốp Radial toàn thép		5.854.336.289	
Dự án chung cư số 9 Nguyễn Khoái		146.337.109.388	
Xí nghiệp Đồng Nai		83.484.000	
- Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)		83.484.000	
Xí nghiệp Bình Dương		91.030.000	
- Lắp camera PLHChat - đầu tư 01/QĐ-TGĐ		41.030.000	
- Máy cán cao su		50.000.000	
16. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		**20.898.225.319**	**18.302.941.155**
Văn phòng Tp.HCM			
- Góp vốn liên doanh (TK 222) - Cty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		7.740.810.000	
- Công ty CP Phillips Carbon Black VN		13.157.415.319	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
17. Đầu tư dài hạn khác		**53.309.310.860**	**53.544.998.000**
Văn phòng Tp.HCM			
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác (TK 228)		53.309.310.860	
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa (956.770 cổ phiếu)		53.309.310.860	
Công ty đã lập dự phòng			
18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (TK 229)		**(28.241.936.860)**	**(16.065.998.000)**
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa			
19. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)		**2.038.686.475**	**1.684.625.980**
Văn phòng Tp.HCM		1.573.375.995	
- Chi phí khuôn		1.573.375.995	
Xí nghiệp Bình Dương		465.310.480	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		309.543.340	
- Phí bảo hiểm tài sản cố định		155.767.140	
20. Tài sản dài hạn khác		**232.552.846**	**232.552.846**
Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)		232.552.846	
Văn phòng Tp.HCM		232.552.846	
+ Tiền ký quỹ Kios - Cty CP An Bình		32.400.000	
+ Ký quỹ điện kế - Cty điện lực Sài Gòn		10.152.846	
+ HD 231/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		76.000.000	
+ HD 232/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		114.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
21. Vay và nợ ngắn hạn		**597.028.917.032**	**288.704.960.888**
Văn phòng Tp.HCM		597.028.917.032	
Vay ngắn hạn ngân hàng	USD 8.519.173	594.151.733.754	
Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)		416.714.408.090	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN TPHCM		55.790.992.368	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TPHCM		25.939.346.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN TPHCM		334.984.069.722	
Vay hạn mức tín dụng bằng USD (TK 3112)	USD 8.519.173	177.437.325.664	
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	USD 2.986.514	62.203.123.173	
+ Ngân hàng Indovina	USD 2.804.956	58.421.624.818	
+ Ngân hàng HSBC	USD 2.727.702	56.812.577.673	
Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)		2.877.183.278	
+ Ngân hàng Indovina		1.418.404.800	
+ HD 231/2008/HD-CTTC		627.837.854	
+ HD 232/2008/HD-CTTC		830.940.624	
22. Phải trả cho người bán (TK 331)		**61.086.012.100**	**53.283.357.820**
Văn phòng Tp.HCM		56.015.692.936	47.907.025.767
+ Trong nước:		50.641.938.552	
+ Ngoài nước:		5.373.754.384	
Xí nghiệp Đồng Nai		2.193.639.504	1.706.025.950
Xí nghiệp Hóc Môn		1.982.411.162	2.379.547.979
Xí nghiệp Bình Lợi		774.789.498	485.863.210

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xí nghiệp Bình Dương		119.479.000	250.099.300
23. Người mua trả tiền trước (TK 131)		**2.965.546.313**	**2.489.355.273**
Văn phòng Tp.HCM		2.884.112.870	2.329.381.662
+ Trong nước:		200.612.762	
+ Ngoài nước:		2.683.500.108	
Xí nghiệp Đồng Nai		42.163.443	494.000
Xí nghiệp Bình Lợi		39.270.000	
24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		**12.727.572.254**	**18.950.913.226**
Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)		11.071.961.978	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)		3.235.309.450	
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		144.966.818	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		7.526.471.767	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		165.213.943	
Xí nghiệp Đồng Nai		1.654.577.676	
- Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)		1.508.401.242	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		146.176.434	
Xí nghiệp Hóc Môn		1.032.600	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)		1.032.600	

(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)

25. Phải trả người lao động (TK 334)		**31.299.269.027**	**44.465.796.517**
Văn phòng Tp.HCM		15.333.889.228	
Xí nghiệp Đồng Nai		6.681.031.590	
Xí nghiệp Hóc Môn		5.101.656.121	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xí nghiệp Bình Lợi		1.801.273.430	
Xí nghiệp Bình Dương		2.381.418.658	
26. Chi phí phải trả (TK 335)		**17.861.437.986**	**13.759.774.598**
Chi phí tiêu thụ của Văn phòng Tp.HCM		15.031.600.543	
Chi phí tiêu thụ của Xí nghiệp Đồng Nai		1.505.372.463	
Chi phí tiêu thụ và chi phí điện Xí nghiệp Hóc Môn		1.272.916.580	
Chi phí nước sản xuất của Xí nghiệp Bình Lợi		51.548.400	
Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào tháng 01, 02 năm 2012.			
27. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)		**7.324.508.063**	**16.363.424.609**
Văn phòng Tp.HCM		5.809.595.817	
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		51.675.400	
Kinh phí công đoàn (TK 33821)		2.382.961.230	
Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)		174.835.866	
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		3.200.123.321	
+ Phải trả khác (TK 33881)		**3.200.123.321**	
Trong đó:			
Chi phí dự án		645.641.203	
Chi phí khác		2.064.884.750	
Xí nghiệp Đồng Nai		825.368.447	
Kinh phí công đoàn		825.368.447	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		138.908.560	
- Nhập quỹ công đoàn (Tk 33822)		686.459.887	
Xí nghiệp Hóc Môn		347.784.194	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		260.000.000	
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		78.488.151	
- Phải trả khác (TK 33881)		9.296.043	
Xí nghiệp Bình Lợi		227.874.184	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		77.500.000	
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		24.726.501	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		115.153.183	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33881) - Tiền thuốc y tế		10.494.500	
Xí nghiệp Bình Dương		113.885.421	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		62.995.221	
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		50.890.200	
28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		**20.899.581.161**	**17.706.221.672**
Quỹ khen thưởng (TK 3531)		13.191.191.747	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		12.682.938.250	
- Xí nghiệp Đồng Nai		81.895.011	
- Xí nghiệp Hóc Môn		179.618.660	
- Xí nghiệp Bình Lợi		109.277.726	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		137.462.100	
Quỹ phúc lợi (TK 35321)		7.708.389.414	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		7.027.345.509	
- Xí nghiệp Đồng Nai		237.456.897	
- Xí nghiệp Hóc Môn		279.249.067	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Xí nghiệp Bình Lợi		110.518.928	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		53.819.013	
29. Phải trả dài hạn khác		**1.981.600.000**	**2.010.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)		1.981.600.000	
Văn phòng Tp.HCM		1.981.600.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của khách hàng trong		1.981.600.000	
30. Vay và nợ dài hạn		**150.587.591.628**	**45.967.364.706**
Văn phòng Tp.HCM			
Vay dài hạn (TK 341)		150.379.856.471	
Vay trung dài hạn NH ngoại thương (TK 3412)		102.915.000.000	
Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)		857.627.240	
Vay vốn CBCNV (TK 3416)		42.824.815.000	
Vay dài hạn NH Indovina (TK 3417)		3.782.414.231	
Nợ dài hạn (TK 342)		207.735.157	
Vay thuê mua tài chính (TK 3421)		207.735.157	
- HD 232/2008/HD-CTTC		207.735.157	
31. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)		**193.556.656**	**2.107.899.356**
Văn phòng Tp.HCM		193.556.656	
34. Chênh lệch tỷ giá (TK 413)(= 34.1 + 34.2 + 34.3)		**1.400.340.695**	**441.636.726**
34.1. Số dư đầu kỳ		441.636.726	
34.2. Số dư Nợ		(4.489.907.221)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu (TK131)		(315.911.155)	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký cược (TK1442)		(1.156)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)		(3.236.204.850)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng (TK112)		(19.822.536)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả (TK331)		(917.967.524)	
34.3. Số dư Có		5.448.611.190	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu (TK131)		2.718.406.882	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)		1.771.987.886	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng (TK112)		303.973.002	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký cược (TK1442)			
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả (TK331)		654.243.420	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	32	33	37	35	36
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	-	**287.882.542.275**	**12.111.423.020**	**4.909.427.854**
Tăng vốn trong năm 2010	172.498.370.000				
+ Tăng vốn điều lệ từ cổ tức được chia năm 2009	172.498.370.000				
Cổ phiếu quỹ		(12.050.000)			
Lãi trong năm 2010			140.896.992.786		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(53.330.195.191)	53.330.195.191	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(12.344.860.373)		12.344.860.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.751.776.597)		
Chia cổ tức năm 2009			(172.498.370.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ quỹ lương					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	**422.498.370.000**	**(12.050.000)**	**169.854.332.900**	**65.441.618.211**	**17.254.288.227**
Tăng vốn trong năm nay					
Cổ phiếu quỹ					
Lãi trong năm nay			39.263.821.201		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(7.044.849.639)	7.044.849.639	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(7.044.849.639)		7.044.849.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(12.271.759.423)		
Chia cổ tức năm 2010			(84.499.674.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ kinh phí công đoàn					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 31/12/2011	**422.498.370.000**	**(12.050.000)**	**98.257.021.400**	**72.486.467.850**	**24.299.137.866**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	01/01/2011	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	21.547.417	215.474.168.700	51,00%	21.547.417	215.474.168.700	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.702.420	207.024.201.300	49,00%	20.702.420	207.024.201.300	49,00%
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	**42.249.837**	**422.498.370.000**	**100%**	**42.249.837**	**422.498.370.000**	**100%**
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.205					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
38. Doanh thu bán hàng	**2.938.889.249.473**	**2.701.049.971.350**
Văn phòng Tp.HCM	2.430.981.365.604	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	24.139.132.413	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	21.020.195.488	
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	678.884.796.905	
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	5.545.870.563	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.699.920.368.514	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	191.784.997	
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.279.216.724	
Xí nghiệp Đồng Nai	296.186.912.693	
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5111)	66.228.348	
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	296.120.684.345	
Xí nghiệp Hóc Môn	208.457.646.407	
Doanh thu bán hàng hóa (Tk 5111)	1.856.532.040	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	206.601.114.367	
Xí nghiệp Tân Bình	2.357.492.140	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	61.000.000	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.286.194.640	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	10.297.500	
Xí nghiệp Bình Lợi	905.832.629	
Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	1.000.000	
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	103.152.629	
Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	799.530.000	
Doanh thu dịch vụ (TK 5113)	2.150.000	
39. Các khoản giảm trừ doanh thu	**15.051.813.318**	**1.396.545.384**
Văn phòng Tp.HCM	9.505.772.780	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chiết khấu thương mại	7.775.773.772	
- Thành phẩm bị trả lại	1.729.999.008	
Xí nghiệp Đồng Nai	3.024.925.470	
Chiết khấu thành phẩm	3.024.925.470	
Xí nghiệp Hóc Môn	2.521.115.068	
Chiết khấu thành phẩm	2.521.115.068	
40. Giá vốn hàng bán (Tk 632)	**2.661.210.457.808**	**2.328.205.266.748**
Văn phòng Tp.HCM	2.206.998.252.296	
Xí nghiệp Đồng Nai	264.936.081.800	
Xí nghiệp Hóc Môn	187.433.580.544	
Xí nghiệp Tân Bình	1.189.992.914	
Xí nghiệp Bình Lợi	652.550.254	
41. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)	**17.331.343.472**	**18.579.532.570**
Văn phòng Tp.HCM	17.092.942.504	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	2.435.694.773	
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (TK 5152)	3.348.695.000	
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	11.308.552.731	
Xí nghiệp Đồng Nai	135.106.478	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	135.106.478	
Xí nghiệp Hóc Môn	65.273.461	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	65.273.461	
Xí nghiệp Tân Bình	9.563.897	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	9.563.897	
Xí nghiệp Bình Lợi	14.306.469	
- Tiền thu từ lãi tiền gởi	14.306.469	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xí nghiệp Bình Dương	14.150.663	
- Tiền thu từ lãi tiền gởi	14.150.663	
42. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)	**106.192.509.549**	**41.940.130.017**
Văn phòng Tp.HCM	106.192.509.549	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	17.896.905.205	
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	75.919.815.881	
- Chi phí từ hoạt động tài chính (TK 6353)	12.375.788.463	
43. Chi phí bán hàng (Tk 641)	**73.401.323.150**	**92.125.053.903**
Chi phí bán hàng của Văn phòng Tp.HCM	65.849.021.225	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Đồng Nai	3.278.835.521	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Hóc Môn	3.846.410.479	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Tân Bình	372.814.925	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Bình Lợi	54.241.000	
44. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)	**59.749.196.417**	**80.678.420.923**
Văn phòng Tp.HCM	59.746.070.217	
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	34.306.964.327	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	10.671.481.360	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	1.251.207.088	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	753.032.772	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.249.768.093	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	11.513.616.577	
Xí nghiệp Bình Lợi	3.126.200	
45. Thu nhập khác (Tk 711)	**11.469.653.524**	**11.523.228.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Tp.HCM	8.941.169.518	
- Thanh lý tài sản	980.909.091	
- Bán phế liệu	1.454.428.153	
- Chem trend, trả lại tiền hàng do xuất thiếu cho Casumina	9.479.470	
- Công Ty Tín Thành - Bồi thường thiệt hại	1.800.000.000	
- Kanematxu trả lại tiền hàng hỏng năm 2009	51.727.818	
- Kết chuyển CP hỏa hoạn Bình dương - Dây chuyền A1 + A2	3.961.776.081	
- Tiền xác lốp XN ĐN mua hộ XN BD	200.930.000	
- Hàng nhập lại của TS giữ hộ Nhà nước (Đã trả)	43.442.103	
- Kết chuyển công nợ sang thu nhập bất thường	239.101.802	
- Thu nhập khác	199.375.000	
Xí nghiệp Đồng Nai	1.324.428.870	
- Thu bán phế liệu	1.324.428.870	
Xí nghiệp Hóc Môn	147.062.037	
- Thu bán phế liệu	147.062.037	
Xí nghiệp Bình Lợi	1.038.852.469	
- Tiền bồi thường thiệt hại của công ty Tín Thành	128.023.070	
- Tiền bồi thường thiệt hại của công ty Tiến Thành	56.206.336	
- Thu bán phế liệu	834.623.063	
- Cho thuê bãi giữ xe	20.000.000	
Xí nghiệp Tân Bình	18.140.630	
- Thu bán phế liệu	18.140.630	
46. Chi phí khác (Tk 811)	**849.416.293**	**1.488.392.040**
Văn phòng Tp.HCM	849.416.293	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Thanh lý TSCD bồn chứa dầu 15m3 (BD)	2.126.995	
- Thanh lý TSCD	112.624.297	
- Thanh lý tòa nhà 180 Nguyễn Thị Minh Khai	30.063.150	
- Thanh lý lò hơi DDHI 6.0-16.bồn chứa dầu	142.471.693	
- Thanh toán tiền giảm giá HD mua phế liệu	18.181.819	
- Kết chuyển CP hỏa hoạn Bình dương	74.146.761	
- Thanh toán HD 01/2011mua 3 dây chuyền sản xuất găng	178.818.182	
- Kết chuyển CP di dời XN Việt Hung	290.983.396	
47. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**11.971.708.733**	**44.421.930.929**
a. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế= 51.235.529.934đ		
b. Lãi cổ tức Phước Hòa = 3.348.695.000đ		
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp = (a - b) x 25%	11.971.708.733	
48. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a - b)	**39.263.821.201**	**140.896.992.786**
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế = 51.235.529.934đ		
b. Thuế TNDN toàn công ty = 11.971.708.733đ		
49. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**929,4**	**4.149,374**
Cổ phiếu bình quân 42.249.837 cổ phiếu		
Cổ phiếu quĩ: 1.205 cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(39.263.821.201/ (42.249.837-1.205) = 929,4đ		
50. Nợ khó đòi đã xử lý	**2.506.997.814**	**531.782.909**
Công ty Tân Đức Trung	1.382.160.805	
AM Trading: 20.000 USD	417.600.000	
AM trading	43.618.048	
AT Trading	596.632.650	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thành Hiệp Phát	66.986.311	

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

2. Những thông tin khác

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 70.188 cổ phiếu

Ong Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 87.500 cổ phiếu

Ong Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 14.476 cổ phiếu

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)